

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/TT-UBND

Hậu Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết về phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2022, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022 được xây dựng tích cực, khả thi, theo đúng các quy định của các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2021; đồng thời phân tích, dự báo, bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong nước trong bối cảnh tiếp tục đối mặt nhiều rủi ro, khó khăn, đặc biệt là các thách thức, tác động của dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai và các xu hướng mới về dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số; tính

toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, gia hạn thời gian nộp thuế, giảm phí, lệ phí và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế; quyết liệt xử lý giảm tỷ lệ nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Dự toán thu NSNN năm 2022 được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2022 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2022.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất dành 10% tổng số thu tiền sử dụng đất (kể cả nguồn thu vượt nếu có) để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và bố trí để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến đất đai. Đối với nguồn thu vượt tiền sử dụng đất (nếu có) trích 50% tổng số thu vượt tiền sử dụng đất cấp tỉnh (sau khi trừ 10% tổng số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ phát triển đất.

Đối với khoản thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định không tổng hợp vào dự toán thu NSNN của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, nhưng các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

b) Dự toán thu điều tiết ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh năm 2022 xác định theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025.

2. Dự toán chi:

a) Chi đầu tư phát triển (ĐTPT):

- Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN phân bổ theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý nợ công, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư

công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hậu Giang lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025; Định hướng chiến lược phát triển tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển Công nghiệp, Nông nghiệp, Đô thị và Du lịch tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và khả năng cân đối của ngân sách trong năm; đồng thời phải phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021 - 2025; nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

- Ưu tiên bố trí dự toán năm 2022 để thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công, thu hồi vốn ứng trước NSNN, trả các khoản nợ vay đến hạn; các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2022; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN thực hiện các dự án, công trình phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước; nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư theo quy định. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ phải phù hợp với tiến độ thực hiện và giải ngân trong năm 2022.

- Ưu tiên đầu tư giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch cho phát triển công nghiệp và làm hạ tầng đường giao thông đối với các dự án đô thị mới khả thi. Xây dựng các hạ tầng để kết nối các tuyến cao tốc; tập trung nguồn lực cải tạo mạng lưới giao thông thuộc phạm vi tỉnh quản lý theo thứ tự ưu tiên: các tuyến nối với đường cao tốc, các tuyến tỉnh lộ, các tuyến huyện lộ; đầu tư có tính chất dứt điểm, cuốn chiếu từng tuyến để đạt hiệu quả sử dụng vốn cao nhất, các tuyến tỉnh lộ và huyện lộ được đầu tư theo thứ tự Đông Bắc - Tây Nam, các tuyến đường ở gần các khu công nghiệp phía Đông Bắc của tỉnh được ưu tiên làm trước, và sau đó lan tỏa về phía Tây Nam của tỉnh; tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cho hoạt động du lịch, tạo lập cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hoá đầu tư phát triển du lịch của tỉnh.

- Chấm dứt tình trạng chi đầu tư dàn trải, sắp xếp các nhu cầu vốn theo mức độ ưu tiên và phân bổ ngân sách theo hướng giải quyết từng nhu cầu vốn, cuốn chiếu từng dự án. Không chi đầu tư cho các dự án chưa được làm rõ tính hiệu quả về mặt kinh tế.

- Bố trí nguồn vốn hợp lý cho phát triển đô thị đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội của Tỉnh. Bên cạnh thay đổi diện mạo đô thị, việc đẩy mạnh đô thị còn tạo nguồn lực tài chính quan trọng cho phát triển khu, cụm công nghiệp, hỗ trợ tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp nông thôn và đầu tư phát triển du lịch. Tập trung chi đầu tư phát triển đô thị đối với các dự án có dòng tiền dương theo từng phương án khả thi. Kết hợp tối đa giữa phát triển giao thông các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ với phát triển đô thị và khu dân cư thông qua việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất dọc theo các tuyến đường và

thực hiện bán đấu giá, tạo nguồn lực để tái đầu tư. Tập trung mọi nguồn lực để chuẩn bị kết nối tốt nhất vào hệ thống cao tốc quốc gia.

- Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung của Hiệp định thỏa thuận đã cam kết với nhà tài trợ; ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc năm 2022.

b) Đối với chi thường xuyên:

- Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, dự toán chi thường xuyên năm 2022 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2021, dự kiến nhiệm vụ năm 2022, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2022 cho từng lĩnh vực chi, triệt để tiết kiệm, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; đảm bảo kinh phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí của các cơ quan nhà nước theo quy định; chú trọng cải cách hành chính theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ưu tiên xây dựng Chính phủ điện tử và tận dụng hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho lĩnh vực nông nghiệp, du lịch để thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

- Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) được phân bổ theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đối với ngân sách cấp tỉnh, xem xét điều chỉnh tăng, giảm một số nhiệm vụ đặc thù của các đơn vị cấp tỉnh cho phù hợp với thực tế.

- Tiếp tục chi trợ cấp tết nguyên đán cho các đối tượng người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người lao động (kể cả hợp đồng), các đối tượng của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh, huyện; cán bộ công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn, ấp, khu vực, trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ ngày thương binh liệt sĩ (27/7), với mức trợ cấp, hỗ trợ là 500.000 đồng/trường hợp. Đối với các đối tượng Trung ương chi cho ngày tết nguyên đán và ngày thương binh liệt sĩ: mức 600.000 đồng/người, địa phương hỗ trợ thêm mức 200.000 đồng/trường hợp; Trung ương chi mức 300.000 đồng/trường hợp, địa phương hỗ trợ thêm mức 300.000 đồng/trường hợp.

- Tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định định mức hỗ trợ kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về quy định mức chi thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết

xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và mức chi hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận và trả kết quả trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Kinh phí người nghiện ma túy đăng ký hình thức cai nghiện tự nguyện theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định một số nội dung, mức chi chế độ hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo quy định của Luật Người cao tuổi; Hỗ trợ kinh phí cho thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ là hai đơn vị còn nhiều khó khăn, mức hỗ trợ như năm 2021; Hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố để ứng dụng công nghệ thông tin và duy trì hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin; Hỗ trợ cho Tổ vệ sinh môi trường thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

- Rà soát, sắp xếp lại nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách; hạn chế tối đa mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền; tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách như: Đoàn ra, đoàn vào, khánh tiết, hội thảo, hội nghị..., tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp công; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, cải cách tiền lương, thực hiện chuẩn nghèo, chi trợ cấp xã hội.

- Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; kinh phí sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất theo quy định. Không bố trí chi thường xuyên cho các nhiệm vụ mới về cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Dự toán năm 2022 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Các đơn vị, địa phương phải ưu tiên chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...) theo quy định. Năm 2022, tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương, kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII) về thực hiện cải cách chính sách tiền lương và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị, địa phương để đảm bảo tất cả các nhiệm vụ chi (chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, nâng lương, thông tin liên lạc, công tác phí trong nước và nước ngoài, hội nghị, sơ kết, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, cải cách hành chính, công nghệ thông tin, đào tạo, bồi dưỡng thuộc thẩm quyền; kinh phí sửa chữa thường xuyên trụ sở; kinh phí sửa chữa, mua sắm, thay thế trang thiết bị phương tiện làm việc của cán bộ, công chức và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định...) của từng đơn vị, từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025.

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị, 

Nơi nhận 

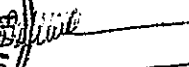
- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, NCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH




Trương Cảnh Tuyên

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TỈNH HẬU GIANG NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	8.575.619	8.701.930	126.311	101,47
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.834.207	2.870.375	36.168	101,28
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.111.438	4.175.162	63.724	101,55
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747	-	100
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	388.752	388.752	-	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.431.939	1.495.663	63.724	104,45
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay (thực hiện theo hình thức ghi thu vào ngân sách)	47.000	47.000		
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	53.622	53.622	-	100
5	Thu kết dư	50.120	57.852	7.732	115,43
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.479.232	1.479.232	-	100,00
7	Thu huy động đóng góp và khác		5.037	5.037	
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		13.650	13.650	
II	Chi ngân sách	8.535.298	8.661.609	126.311	101,48
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.097.470	5.123.350	25.880	100,51
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.437.828	3.538.259	100.431	102,92
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.591.484	2.573.625	(17.859)	99
-	Chi bổ sung có mục tiêu	846.344	964.634	118.290	113,98
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		-	-	
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ				
I	Thu ngân sách cấp huyện, cấp xã	4.535.817	4.629.820	94.003	102,07
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	479.490	479.490	-	100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.437.828	3.538.259	100.431	102,92
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.591.484	2.573.625	(17.859)	99
-	Thu bổ sung có mục tiêu	846.344	964.634	118.290	113,98
3	Thu kết dư	252.987	246.559	(6.428)	97
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	365.512	365.512	-	100
5	Thu huy động đóng góp và khác			-	
II	Chi ngân sách cấp huyện, cấp xã	4.535.817	4.629.820	94.003	102,07
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (bao gồm cấp xã)	4.535.817	4.629.820	94.003	102,07
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021				Ước thực hiện năm 2021				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	502.860	502.860	-	-	502.860	502.860	-	-	100,00	100,00	-	-
1	Thành phố Vị Thanh	106.890	106.890			106.890	106.890			100	100		
2	Huyện Châu Thành A	74.300	74.300			74.300	74.300			100	100		
3	Huyện Châu Thành	68.400	68.400			68.400	68.400			100	100		
4	Huyện Phụng Hiệp	70.550	70.550			70.550	70.550			100	100		
5	Thành phố Ngã Bảy	58.900	58.900			58.900	58.900			100	100		
6	Huyện Vị Thủy	52.660	52.660			52.660	52.660			100	100		
7	Huyện Long Mỹ	23.410	23.410			23.410	23.410			100	100		
8	Thị xã Long Mỹ	47.750	47.750			47.750	47.750			100	100		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm								II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	3. Thu tiền sử dụng đất	4. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu thuế thu nhập cá nhân	7. Thu lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí			9. Thu khác ngân sách
A	B	I=2+12+13	2=3+...+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	502.860	502.860	212.750	-	27.000	-	500	99.300	110.000	21.990	31.320	-	-
1	Thành phố Vị Thanh	106.890	106.890	50.200		5.200		390	21.000	22.300	3.600	4.200		
2	Huyện Châu Thành A	74.300	74.300	28.900		4.000		60	15.600	19.100	2.940	3.700		
3	Huyện Châu Thành	68.400	68.400	30.100		3.500			13.800	14.000	2.600	4.400		
4	Huyện Phụng Hiệp	70.550	70.550	27.350		2.100			14.700	19.200	3.100	4.100		
5	Thành phố Ngã Bảy	58.900	58.900	27.800		3.500			12.500	9.700	2.000	3.400		
6	Huyện Vị Thủy	52.660	52.660	21.600		2.200			10.300	11.000	3.600	3.960		
7	Huyện Long Mỹ	23.410	23.410	6.800		2.000			4.400	5.600	1.650	2.960		
8	Thị xã Long Mỹ	47.750	47.750	20.000		4.500		50	7.000	9.100	2.500	4.600		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	9.633.287	5.459.945	4.173.342	9.753.170	5.123.350	4.629.820	101,24	93,84	110,94	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	8.159.348	4.469.875	3.689.473	8.215.507	4.106.427	4.109.080	100,69	91,87	111,37	
I	Chi đầu tư phát triển	3.098.933	2.316.314	782.619	3.093.015	2.144.313	948.702	99,81	92,57	121,22	
I	Chi đầu tư cho các dự án	3.098.933	2.316.314	782.619	3.093.015	2.144.313	948.702	99,81	92,57	121,22	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-	-	-				
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.654.482	1.809.048	2.845.434	4.648.054	1.549.096	3.098.958	99,86	85,63	108,91	
II	Chi thường xuyên										
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.528.798	299.220	1.229.578	1.514.239	302.520	1.211.719	99	101	99	
2	Chi khoa học và công nghệ	17.292	15.341	1.951	17.292	15.341	1.951	100	100	100	
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700		3.700	3.700	-	100	100		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000	-	100	100		
V	Dự phòng ngân sách	110.868	49.448	61.420	110.868	49.448	61.420	100	100	100	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	290.365	290.365		340.183	340.183	-	117,16	117,16		
VII	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-			5.037	5.037					
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			13.650	13.650					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.473.939	990.070	483.869	1.537.663	1.016.923	520.740	104,32	102,71	107,62	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.473.939	990.070	483.869	1.537.663	1.016.923	520.740	104,32	102,71	107,62	
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.168.238	810.047	358.191	1.168.238	810.047	358.191	100	100	100	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	305.701	180.023	125.678	369.425	206.876	162.549	120,85	114,92	129,34	
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU	-			-			-	-	-	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TTTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.606.071	7.696.975	90.904	101,20
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.591.484	2.573.625	(17.859)	99,31
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.014.587	5.123.350	108.763	102,17
I	Chi đầu tư phát triển	3.126.361	2.954.360	(172.001)	94,50
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.126.361	2.954.360	(172.001)	94,50
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	1.834.078	1.749.544	(84.534)	95
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	309.306	306.485	(2.821)	99
-	Chi khoa học và công nghệ	26.539	26.539	(0)	100
-	Chi quốc phòng	37.866	41.443	3.577	109
-	Chi an ninh	13.824	15.087	1.263	109
-	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	499.470	551.800	52.330	110
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	26.540	27.157	617	102
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	7.510	8.087	577	108
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	15.825	14.403	(1.422)	91
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.800	5.511	(1.289)	81
-	Chi sự nghiệp kinh tế	282.742	241.510	(41.232)	85
-	Chi quản lý hành chính	344.971	327.843	(17.128)	95
-	Chi bảo đảm xã hội	12.909	12.132	(777)	94
-	Chi khác	113.676	125.012	11.336	110
-	Chuyển nguồn và kết dư	136.100	46.536	(89.564)	34
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700	-	100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
V	Dự phòng ngân sách	49.448	49.448	-	100
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		340.183		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		13.650	13.650	
VIII	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		5.037		
IX	Các khoản chi khác		6.428		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		I=2+3.+8	2	3	4	5	6	7	8
A	B								
	TỔNG SỐ	6.076.519	3.478.634	2.530.087	3.700	1.000	49.448	13.650	-
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC								
A.1	Các nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh	5.057.737	2.954.360	2.089.727	-	-	-	13.650	-
1	Dự kiến vay hàng thế giới	279.288	279.288	-	-	-	-	-	-
2	Trích đo đặc và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	47.000	47.000						
3	Thu hồi vốn ứng NSTW	7.500	7.500						
4	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	74.788	74.788		-				
A.2	Phân bổ cho các cơ quan, tổ chức	150.000	150.000						
I	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	4.778.449	2.675.072	2.089.727	-	-	-	13.650	-
*	Sự nghiệp kinh tế	1.968.228	1.726.718	241.510					
		1.912.987	1.726.718	186.269					
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	108.551	55.406	53.145					
2	Chỉ sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	17.200		17.200					
3	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)	3.384		3.384					
4	Sở Tài chính	5.315	2.500	2.815					
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	17.404	7.938	9.466					
6	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	9.466		9.466					
	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	1.914		1.914					
7	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	25.730		25.730					
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900		6.900					
9	Quỹ hỗ trợ Liên minh Hợp Tác xã	-							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
10	Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	1.636		1.636					
11	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	601		601					
12	Quỹ bảo trì đường bộ	15.764		15.764					
13	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.657		4.657					
14	Ban QLDA ĐT xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	157.011	116.258	40.753					
15	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	1.166.282	1.166.282						
16	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp	-							
17	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	3.868	3.868						
18	Công ty Cổ phần nước sạch và VSMT nông thôn	81.120	81.120						
19	Sở Thông tin và Truyền thông	19.137	19.137						
20	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	37.812	37.812						
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.596	5.596						
22	Ban Quản lý các khu công nghiệp	193.648	193.648						
23	Văn phòng UBND tỉnh	9.652	9.652						
24	Sở Tư pháp	1.908	1.908						
25	Sở Tài nguyên và Môi trường	25.593	25.593						
**	Sự nghiệp khác	55.241	-	55.241					
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.647		4.647					
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	5.668		5.668					
3	Đơn vị trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp	-							
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.937		18.937					
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.027		11.027					
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.731		1.731					
7	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	2.225		2.225					
8	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.217		2.217					
9	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.202		3.202					
10	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.262		1.262					
11	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang	-	-						
12	Kinh phí xúc tiến kinh tế	689		689					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
13	Báo Hậu Giang	3.636		3.636					
14	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất	-	-						
15	Khác	-	-						
II	Sự nghiệp môi trường	25.141	19.630	5.511					
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	16.567	12.356	4.211					
2	Công an tỉnh	400		400					
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600		600					
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	300		300					
5	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	-	-	-					
6	Ban Dân tộc	1.223	1.223						
7	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông và Nông nghiệp	6.051	6.051						
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	567.506	261.021	306.485					
1	Sự nghiệp giáo dục	250.556	-	250.556					
1.1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	237.758	-	237.758					
1.1.1	Các trường, trung tâm và chỉ sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	232.791		232.791					
1.1.2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.594		4.594					
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở GD: 270trđ)	373		373					
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	12.798	-	12.798					
1.2.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi	-	-						
1.2.2	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo NĐ116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở GD: 144trđ)	1.031		1.031					
1.2.3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (Trường CĐCD)	8		8					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
1.2.4	Chính sách nội trú đối với học sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (Trường CĐCB)	100		100					
1.2.5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo)	2.415		2.415					
1.2.6	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	5.944		5.944					
1.2.7	Kinh phí hỗ trợ bù do không thu học phí theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 26/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	3.300		3.300					
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	61.128	5.199	55.929					
2.1	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	21.884		21.884					
2.2	Trường Cao đẳng công đồng Hậu Giang	25.881	-	25.881					
2.3	Trường Chính trị	13.363	5.199	8.164					
3	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp	172.418	172.418						
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	83.404	83.404						
IV	Sự nghiệp Y tế	733.373	181.573	551.800					
1	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	287.587		287.587					
2	Các nhiệm vụ khác (Mua BHYT người cận nghèo, nghèo đa chiều, không chuyên trách; kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quản lý; kinh phí thuốc đặc trị tâm thần...)	9.696		9.696					
3	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể	26.476		26.476					
4	Kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKk, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn;	103.549		103.549					
5	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKk, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	16.727		16.727					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	11.175		11.175					
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	68.648		68.648					
8	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	22.442		22.442					
9	Kinh phí Ban quản lý quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	2.500		2.500					
	Kinh phí hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 26/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	3.000		3.000					
10	Sở Y tế	29.969	29.969						
11	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp	151.604	151.604						
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	31.007	4.468	26.539					
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	30.807	4.468	26.339					
2	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	200		200					
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	94.911	53.351	41.560					
1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	27.157		27.157					
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	23.379		23.379					
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.778		3.778					
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	14.403		14.403					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	287.587		287.587					
2.1	Trung tâm Huấn luyện thi đấu Thể dục thể thao	2.348		2.348					
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	12.055		12.055					
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	53.351	53.351						
VII	Sự Nghiệp Phát thanh truyền hình	47.657	39.570	8.087					
1	Đài Phát thanh truyền hình	40.330	39.570	760					
VIII	Đảm bảo xã hội	30.468	18.336	12.132					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chol chnăm Thmây,...)	289		289					
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động thương binh và xã hội và Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội, Trung tâm Công tác xã hội)	11.843		11.843					
3	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp	18.336	18.336						
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	403.324	75.481	327.843					
a	Khối Quản lý Nhà nước	296.827	67.081	229.746					
1	Sở Y tế	5.361		5.361					
2	Sở Công Thương	6.391		6.391					
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.286	297	6.989					
4	Sở Tài chính	11.554	2.000	9.554					
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.528		8.528					
6	Thanh tra tỉnh	6.083		6.083					
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.465	2.500	5.965					
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.221		4.221					
9	Sở Nội vụ	15.156		15.156					
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	11.044	-	11.044					
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	21.142		21.142					
12	Sở Tư pháp	7.413		7.413					
13	Sở Giao thông Vận tải	7.780		7.780					
14	Sở Xây dựng	8.254	86	8.168					
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	40.767	36.390	4.377					
16	Sở Thông tin và Truyền thông	6.316		6.316					
17	Ban Dân tộc	3.260		3.260					
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.122		8.122					
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.940		2.940					
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.904		5.904					
21	Liên minh Hợp tác xã	4.407		4.407					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
22	Văn phòng Điều phối chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	4.399		4.399					
23	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	160		160					
23	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.522		2.522					
24	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.736		3.736					
25	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.363		19.363					
26	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	193	193						
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.773		2.773					
28	Ban Chi huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	300		300					
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	763		763					
30	Chi trợ giá	6.454		6.454					
31	Trường cao đẳng cộng đồng Hậu Giang	-	-	-					
32	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp	24.061	24.061						
33	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	1.551	1.551	-					
34	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	3	3						
35	Các huyện, thị xã, thành phố	-	-	-					
36	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội và chính sách cải cách tiền lương trên địa bàn tỉnh	30.153		30.153					
37	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-		-					
b	Khối Đảng	72.139	3.500	68.639					
1	Tỉnh ủy	72.139	3.500	68.639					
c	Khối Đoàn Thể	34.357	4.900	29.457					
1	Tỉnh đoàn	3.581	245	3.336					
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.374		5.374					
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.203		3.203					
4	Hội Cựu Chiến binh	2.244		2.244					
5	Hội Nông dân	2.991		2.991					
6	Hội Chữ thập đỏ	2.619		2.619					
7	Hội Văn học Nghệ thuật	902		902					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
8	Chi hỗ trợ khác	6.634		6.634					
8.1	Hội Khuyến học	548		548					
8.2	Hội Người cao tuổi	520		520					
8.3	Hội Nhà Báo	586		586					
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	361		361					
8.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	667		667					
8.6	Hội Luật gia	498		498					
8.7	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.200		2.200					
8.8	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	534		534					
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	307		307					
8.10	Hội Người mù	414		414					
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.155		2.155					
a	Liên đoàn Lao động	5.340		685					
b	Cục Thống kê	165	4.655	165					
c	Đoàn Đại biểu Quốc hội	-		-					
d	Tòa án nhân dân tỉnh	439		439					
e	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	131		131					
g	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164		164					
h	Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Hậu Giang	20		20					
i	Cục thuế tỉnh Hậu Giang	136		136					
k	Bảo hiểm xã hội tỉnh Hậu Giang	35		35					
l	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	19		19					
m	Thông tấn xã Hậu Giang	3		3					
n	Cục Quản lý Thị trường	24		24					
o	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Hậu Giang	4		4					
p	Kho bạc Nhà nước	330		330					
X	Quốc phòng	51.921	10.478	41.443					
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	51.921	10.478	41.443					
XI	An Ninh	65.261	50.174	15.087					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
	Công an tỉnh	65.261	50.174	15.087					
XII	Chi Khen thưởng (Quý thi đua khen thưởng)	13.880		13.880					
XIII	Kinh phí mua sắm tài sản	-		-					
XIV	Chi khác	111.665	533	111.132					
XV	Chuyển nguồn và kết dư	280.275	233.739	46.536					
XVI	Chi nộp ngân sách cấp trên	13.650						13.650	
XVII	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	340.183		340.183					
B	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.700			3.700				
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	1.000				1.000			
D	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	964.634	524.274	440.360					
Đ	CHI DỰ PHÒNG	49.448					49.448		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung từ nguồn chủ khác	Dự toán bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Dự toán bổ sung từ nguồn thu hồi cấp huyện	Dự toán bổ sung cho cấp huyện	Đã bổ sung cho cấp huyện	Đã bổ sung cho cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Bổ sung từ quỹ dự trữ tài chính	Chỉ tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí do tăng biên chế, khác	Chương trình MTQG	TV bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
A	B	1=2+3+10+11	2	3=4+...+11	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	Tổng cộng	1.749.544	1.834.078	(146.264)	-	-	17.859	(196.945)	-	32.822	-	-	-	-	-	61.730	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Triển khai giám sát và phân tích thông tin trên môi trường mạng"	156	156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện thuế dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.162		1.162					1.162								
8.8	Sở Xây dựng	411	411	-													
-	Kinh phí để lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu lựa chọn Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới 1, Khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh, thị xã Long Mỹ	129	129	-													
-	Kinh phí lập Đề án phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 -2030, định hướng đến năm 2030	281	281	-													
8.9	Hội Luật gia	24	24	-													
-	Kinh phí tổ chức tổng kết thực hiện Đề án	24	24	-													
8.10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9.809	9.809	-													
-	Kinh phí thực hiện đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh	9.771	9.771	-													
-	Kinh phí tổ chức Hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ	38	38	-													
8.11	Sở Nội vụ	4.059	4.059	-													
-	Kinh phí thực hiện chính lý tài liệu lưu trữ tồn đọng giai đoạn 2	4.059	4.059	-													
8.12	Tỉnh Đoàn Hậu Giang	223	23	200							200						
-	Kinh phí triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2021	23	23	-													
-	Kinh phí tổ chức triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2021	200		200							200						
8.13	Liên minh Hợp tác xã	172	25	147							147						
-	Kinh phí khảo sát, đánh giá, thẩm định và lựa chọn 15 Hợp tác xã tham gia Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và các Hợp tác xã tham gia thành lập 03 liên tiếp Hợp tác xã	25	25	-													
-	Kinh phí mở lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về kinh tế tập thể, lập dự án đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (đào tạo, bồi dưỡng cho thành viên Hợp tác xã và hỗ trợ cán bộ cơ trình độ cao đẳng, đại học về làm việc tại Hợp tác xã)	147		147							147						
8.14	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang	644	1.005	(361)							(361)						
-	Kinh phí triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2021	644	1.005	(361)							(361)						
8.15	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang	198	198	-													
-	Kinh phí xây dựng Đề án cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	198	198	-													
8.16	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	45	45	-													
-	Kinh phí khảo sát, đánh giá, thẩm định và lựa chọn 15 Hợp tác xã tham gia đề án và các Hợp tác xã tham gia thành lập 03 liên tiếp Hợp tác xã	45	45	-													
8.17	Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang	57	57	-													
-	Kinh phí hỗ trợ về tổ chức Hội nghị, triển khai phổ biến pháp luật các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	57	57	-													
8.18	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	-	1.084	(1.084)							(1.084)						
-	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	-	464	(464)							(464)						

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm										Chương trình MTQG	TVC bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn ngân sách tài sản	Bổ sung từ nguồn thu hồi cấp huyện	Đã bổ sung cho cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Bổ sung từ thu quy dự trù tài chính	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí do tăng biên chế, khác					
4		1-2+3+10+11 1.749.544	2 1.834.078	3-4+...+11 (146.264)	4 -	5 -	6 17.859	7 (196.945)	8 -	9 32.822	10 -	11 -	12 -	13 61.730	14		
-	Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ xây dựng nông thôn mới	-	320	(320)					(320)								
-	Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và sản phẩm OCOP	-	250	(250)					(250)								
-	Công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	-	50	(50)					(50)								
8.19	Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	751		751					751								
-	Kinh phí thành toán các chi phí có liên quan và bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	751		751					751								
8.20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10		10					10								
-	Kinh phí kiểm tra giám sát đào tạo nghề lao động nông thôn	10		10					10								
8.21	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	-	10.667	(10.667)				(221)	(10.446)								
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900	6.900	-													
-	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	4.500	-													
-	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400	-													
10	Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	1.636	2.035	(399)					(399)								
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	15.764	15.764	-													
-	Sở Giao thông Vận tải	15.764	15.764	-													
12	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.657	33.734	(29.077)				(29.077)									
13	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	40.753	40.753	-													
14	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	601		601													
B	Sự nghiệp khác	55.241	56.253	(1.012)	601	-	-		(1.887)	-		-	-	-			
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.647	4.523	124	124												
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	5.668	6.551	(883)					(883)								
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.937	18.937	-	74				(74)					Kinh phí dùng bổ cơ sở đơn vị Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh 74 triệu đồng			
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.027	10.350	677	677												
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.731	1.731	-													
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	2.225	2.344	(119)					(119)								
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.217	2.217	-													
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.202	3.202	-													
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.262	1.262	-													
10	Bảo Hậu Giang	3.636	3.636	-													
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	689	1.500	(811)	-	-	-		(811)			-	-	-			
11.1	Văn phòng Địa phối nông thôn mới	39	39	-													
-	Kinh phí tham gia trong bày bán sản phẩm tại sự kiện kết nối sản phẩm OCOP với du lịch Phú Quốc	39	39	-													
11.2	Sở Công Thương tỉnh Hậu Giang	500	500	-													
-	Kinh phí tổ chức "Hội chợ Xuân Hậu Giang năm 2021"	500	500	-													
11.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	150	150	-													
-	Kinh phí phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chỉ đạo tại Cần Thơ để thực hiện hoạt động khởi nghiệp năm 2021 của tỉnh Hậu Giang trong hoạt động mạng lưới khởi nghiệp nông bằng sông Chà Long	150	150	-													
11.4	Kinh phí xúc tiến kinh tế khác	-	811	(811)					(811)								

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm							Chương trình MTQG	TV bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Bổ sung từ nguồn chủ khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Bổ sung kinh phí từ nguồn thu hồi cấp huyện	Đã bổ sung cho cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Bổ sung từ thu quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí do tăng biên chế, khác		
A	B	1=2+3+10+11	2	3=4+...+11	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	1.749.544	1.834.078	(146.264)	-	-	17.859	(196.945)	-	32.822	-	-	-	61.730
II	Sự nghiệp môi trường	5.511	6.800	(1.289)	-	-	-	-	(1.289)	-	-	-	-	-
1	Số Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	4.211	5.500	(1.289)	-	-	-	-	(1.289)	-	-	-	-	-
2	Công an tỉnh	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	306.485	309.306	(2.821)	-	461	3.300	(1.123)	(5.459)	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp giáo dục	250.556	247.736	2.820	-	-	3.300	-	(480)	-	-	-	-	-
1.1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	237.758	237.964	(206)	-	-	-	-	(206)	-	-	-	-	-
1.1.1	Các trường, trung tâm và chỉ sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	232.791	232.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.594	4.800	(206)	-	-	-	-	(206)	-	-	-	-	-
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở GD: 373 triệu đồng)	373	373	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	12.798	9.772	3.026	-	-	3.300	-	(274)	-	-	-	-	-
1.2.1	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo NĐ116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở GD: 290 triệu đồng)	1.031	1.073	(42)	-	-	-	-	(42)	-	-	-	-	-
1.2.2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (Trường CBCEB)	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (Trường CBCEB)	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo)	2.415	2.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (Đơn vị trực thuộc Sở GD: 3.667 triệu đồng, Trường CBCEB: 2.509 triệu đồng)	5.944	6.176	(232)	-	-	-	-	(232)	-	-	-	-	-
1.2.6	Kinh phí hỗ trợ bù do không thu học phí theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 26/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	3.300	3.300	-	-	-	3.300	-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	55.929	61.570	(5.641)	-	461	-	(1.123)	(4.979)	-	-	-	-	-
2.1	Trường Cao đẳng Công nghệ HG	25.881	25.881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Trường Chính trị	8.164	7.703	461	-	461	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bảng	21.884	27.986	(6.102)	-	-	-	(1.123)	(4.979)	-	-	-	-	-
IV	Sự nghiệp Y tế	551.800	499.470	52.330	39.533	130	3.000	(21.970)	490	31.148	-	-	-	-
1	Số Y tế và các đơn vị trực thuộc	287.587	216.287	71.300	39.533	130	-	-	490	31.148	-	-	-	-
2	Các nhiệm vụ khác (Mua BHYT người cần nghèo, nghèo da liễu, không chuyên trách; kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quản lý; kinh phí thuốc đặc trị (tâm thần...))	9.696	9.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể	26.476	26.476	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

- Giám dự toán: Trường Chính trị: 1.133 triệu đồng; Sở Lao động Thương binh và Xã hội: 2.253 triệu đồng; Sở Kế hoạch và Đầu tư: 480 triệu đồng; Sở Công Thương: 198 triệu đồng; Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại: 30 triệu đồng; Sở Tài nguyên và Môi trường: 42 triệu đồng; Sở Nội vụ: 21 triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm								Chương trình MTQG	TV bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Bổ sung kinh phí từ nguồn thu hồi cấp huyện	Đã bổ sung cho cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách nền lương	Kinh phí do tăng biên chế, khác			
A	B	1=2+3+10+11	2	3=4+...+11	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	1.749.544	1.834.078	(146.264)	-	-	17.859	(196.945)	-	32.822	-	-	-	61.730	
9	Sở Nội vụ	15.156	15.331	(175)					(175)						
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	11.044	10.186	858	593				265						
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	21.142	19.861	1.281	1.644				(363)						
12	Sở Tư pháp	7.413	7.413	-											
13	Sở Giao thông Vận tải	7.780	7.391	389	389										
14	Sở Xây dựng	8.168	7.761	407		407									
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	4.377	4.377	-											
16	Sở Thông tin và Truyền thông	6.316	5.658	658	284	374			(19)						
17	Ban Dân tộc	3.260	3.279	(19)											
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.122	8.122	-											
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.940	2.940	-											
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.904	5.904	-											
21	Liên minh Hợp tác xã	4.407	3.857	-											
22	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới	4.399	789	-									530		
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	160	160	-									3.610		
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.522	2.522	-					20						
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.736	3.716	20					(72)				205		
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.363	18.352	806	878										
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.773	2.773	-											
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	300	300	-											
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	763	763	-											
30	Chi trợ giá	6.454	6.454	-											
-	Trợ giá bảo (Bảo Hậu Giang)	6.454	6.454	-				(14.470)							
31	Các huyện, thị xã, thành phố	-	-	14.470											
32	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội và chính sách cải cách tiền lương trên địa bàn tỉnh	30.153	30.153	-											
33	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	(5.750)				(5.750)					(4.410)		
b	Khối Đảng	68.639	68.639	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tỉnh ủy	68.639	68.639	-											
c	Khối Đoàn Thể	29.457	29.940	(483)	42	315		-	(840)	-			-		
1	Tỉnh đoàn	3.336	3.650	(314)	12				(326)						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.374	5.452	(78)					(78)						
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.203	3.173	30	30										
4	Hội Cựu Chiến binh	2.244	2.244	-											
5	Hội Nông dân	2.991	2.991	-											
6	Hội Chữ thập đỏ	2.619	2.619	-											
7	Hội Văn học Nghệ thuật	902	903	(1)					(1)						
8	Chi hỗ trợ khác	6.634	6.804	(170)	-	-		-	(170)				-		
8.1	Hội Khuyến học	548	653	(105)					(105)						
8.2	Hội Người cao tuổi	520	520	-											
8.3	Hội Nhà Báo	586	621	(35)					(35)						
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	361	361	-											

BẢNG GIÁ THỰC HIỆN CHI CÁN ĐỐI NGẪN SÁCH TỔNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Từ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

STT		Tên đơn vị	Dự toán chi NSDP năm 2021										Ước thực hiện chi NSDP năm 2021										Số sách (%)										Đơn vị: triệu đồng																																																																																																																																																		
			Chi đầu tư phát triển					Trong đó					Chi đầu tư phát triển					Trong đó					Chi đầu tư phát triển					Trong đó																																																																																																																																																							
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Trong đó				Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Trong đó				Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Trong đó																																																																																																																																																						
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu thuế, tiền sử dụng đất (nếu có)

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	I	2	3=2/I	
	TỔNG SỐ	589.876	587.553	99,61	
A	Cấp tỉnh	563.324	562.102	99,78	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	39.556	39.556	100,00	
-	Trường THPT Chuyên Vị thanh	1.824	1.824	100,00	
-	Trường THPT Vị Thanh	4.040	4.040	100,00	
-	Trường THPT Chiêm Thành Tấn	1.033	1.033	100,00	
-	Trường THPT Vị Thủy	1.946	1.946	100,00	
-	Trường THPT Lê Hồng Phong	930	930	100,00	
-	Trường THPT Vĩnh Tường	515	515	100,00	
-	Trường THPT Long Mỹ	1.712	1.712	100,00	
-	Trường THPT Lương Tâm	711	711	100,00	
-	Trường THPT Tân Phú	724	724	100,00	
-	Trường THPT Tây Đô	1.331	1.331	100,00	
-	Trường THPT Lương Thế Vinh	1.097	1.097	100,00	
-	Trường THPT Hòa An	550	550	100,00	
-	Trường THPT Tầm Vu	1.205	1.205	100,00	
-	Trường THPT Cái Tắc	1.478	1.478	100,00	
-	Trường THPT Châu Thành A	1.920	1.920	100,00	
-	Trường THPT Tường Long Tây	465	465	100,00	
-	Trường THPT Ngã Sáu	1.685	1.685	100,00	
-	Trường THPT Phú Hữu	752	752	100,00	
-	Trường THPT Tân Long	762	762	100,00	
-	Trường THPT Lê Quý Đôn	2.153	2.153	100,00	
-	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	2.567	2.567	100,00	
-	Trường THPT Cây Dương	3.790	3.790	100,00	
-	Trường PTDT Nội trú tỉnh	37	37	100,00	
-	Trường PTDT Nội trú Himlam	1.137	1.137	100,00	
-	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	595	595	100,00	
-	Trường dạy trẻ khuyết tật	310	310	100,00	
-	Trường cao đẳng cộng đồng	3.779	3.779	100,00	
-	Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	508	508	100,00	
2	Sự nghiệp y tế	465.303	465.203	99,98	
-	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần da liễu	2.640	2.640	100,00	
-	Biện việc Phổi	3.300	3.300	100,00	
-	Bệnh viện Đa khoa TP Ngã Bảy	90.855	90.855	100,00	
-	Bệnh viện Sản Nhi	20.602	20.602	100,00	
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	8.500	8.500	100,00	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh (%)	Ghi chú
-	Trung tâm Pháp Y	400	300	75,00	
-	Trung tâm Giám định y khoa	1.773	1.773	100,00	
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	125.000	125.000	100,00	
-	TTYT TP Vị Thanh	2.314	2.314	100,00	
-	TTYT huyện Châu Thành	26.359	26.359	100,00	
-	TTYT huyện Châu Thành A	29.900	29.900	100,00	
-	TTYT huyện Long Mỹ	10.779	10.779	100,00	
-	TTYT TX Long Mỹ	70.700	70.700	100,00	
-	TTYT TX Ngã Bảy	2.015	2.015	100,00	
-	TTYT huyện Phụng Hiệp	32.425	32.425	100,00	
-	TTYT huyện Vị Thủy	37.541	37.541	100,00	
-	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm	200	200	100,00	
3	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.070	45.070	100,00	
-	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Hậu Giang	45.070	45.070	100,00	
4	Sự nghiệp khác, sự nghiệp kinh tế	12.045	11.043	91,68	
-	Văn phòng Đăng ký đất đai	3.000	3.000	100,00	
-	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	1.500	1.500	100,00	
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm	330	330	100,00	
-	Trung tâm tin học và dịch vụ tài chính công	1.909	907	47,51	
-	Trung tâm Khuyến công và Trung tâm Xúc tiến thương mại	65	65	100,00	
-	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.000	1.000	100,00	
-	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	627	627	100,00	
-	Trung tâm Giám sát và Điều hành đô thị thông minh	200	200	100,00	
-	Phòng công chứng	590	590	100,00	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	764	764	100,00	
-	Báo Hậu Giang	2.060	2.060	100,00	
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	910	790	86,81	
-	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học công nghệ tỉnh	90	90	100,00	
-	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh	820	700	85,37	
6	Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch (đơn vị trực thuộc)	440	440	100,00	
-	Bảo tàng tỉnh	30	30	100,00	
-	Thư viện tỉnh	2	2	100,00	
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	30	30	100,00	
-	Trung tâm xúc tiến du lịch tỉnh	378	378	100,00	
B	Cấp huyện	26.552	25.451	95,85	
1	Thành phố Vị Thanh	5.410	5.230	96,67	
2	Huyện Châu Thành A	4.772	4.518	94,68	
3	Huyện Châu Thành	2.918	2.626	89,99	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh (%)	Ghi chú
4	Huyện Phụng Hiệp	5.175	4.987	96,37	
5	Thành phố Ngã Bảy	1.600	1.626	101,63	
6	Huyện Vị Thủy	1.428	1.428	100,00	
7	Huyện Long Mỹ	725	711	98,07	
8	Thị xã Long Mỹ	4.524	4.325	95,60	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1*100
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8.575.619	8.701.930	7.462.480	(1.113.139)	87,02
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.834.207	2.870.375	3.260.200	425.993	115,03
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.111.438	4.175.162	4.202.280	90.842	102,21
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747	2.726.108	435.361	119,01
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	388.752	388.752	-	(388.752)	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.431.939	1.495.663	1.476.172	44.233	103,09
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay	47.000	47.000	-	-	-
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	53.622	53.622	-	-	-
5	Thu kết dư	50.120	57.852	-	(50.120)	-
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.479.232	1.479.232	-	(1.479.232)	-
7	Thu huy động đóng góp và khác	-	5.037	-	-	-
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	13.650	-	-	-
II	Chi ngân sách	8.535.298	8.661.609	7.502.680	(1.032.618)	87,90
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.097.470	5.123.350	4.181.449	(916.021)	82,03
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.437.828	3.538.259	3.321.231	(116.597)	96,61
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.591.484	2.573.625	2.882.730	291.246	111,24
-	Chi bổ sung có mục tiêu	846.344	964.634	438.501	(407.843)	51,81
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	-	-	-	-	-
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	4.535.817	4.629.820	3.772.881	(762.936)	83,18
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	479.490	479.490	451.650	(27.840)	94,19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.437.828	3.538.259	3.321.231	(116.597)	96,61
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.591.484	2.573.625	2.882.730	291.246	111,24
-	Thu bổ sung có mục tiêu	846.344	964.634	438.501	(407.843)	51,81
3	Thu kết dư	252.987	246.559	-	(252.987)	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	365.512	365.512	-	(365.512)	-
5	Thu huy động đóng góp và khác	-	-	-	-	-
II	Chi ngân sách	4.535.817	4.629.820	3.772.881	(762.936)	83,18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (bao gồm cấp xã)	4.535.817	4.629.820	3.772.881	(762.936)	83,18
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-Tr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2021				Dự toán năm 2022				So sánh (%)			
		Bao gồm				Bao gồm				Tổng số	Bao gồm		
		Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	1	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	502.860	502.860			469.190	469.190			93,30	93,30		
1	Thành phố Vị Thanh	106.890	106.890			109.220	109.220			102,18	102,18		
2	Huyện Châu Thành A	74.300	74.300			77.150	77.150			103,84	103,84		
3	Huyện Châu Thành	68.400	68.400			61.100	61.100			89,33	89,33		
4	Huyện Phụng Hiệp	70.550	70.550			65.800	65.800			93,27	93,27		
5	Thành phố Ngã Bảy	58.900	58.900			53.450	53.450			90,75	90,75		
6	Huyện Vị Thủy	52.660	52.660			43.860	43.860			83,29	83,29		
7	Huyện Long Mỹ	23.410	23.410			21.560	21.560			92,10	92,10		
8	Thị xã Long Mỹ	47.750	47.750			37.050	37.050			77,59	77,59		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-Tr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm									II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thu tiền cho thuê đất	3. Thu tiền sử dụng đất	4. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu thuế thu nhập cá nhân	7. Thu lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thu khác ngân sách		
A	B	I=2+12+13	2=3+...+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	469.190	469.190	188.500	-	32.000	-	500	95.600	100.000	23.050	29.540		
1	Thành phố Vị Thanh	109.220	109.220	45.000		8.000		400	26.500	21.500	3.600	4.220		
2	Huyện Châu Thành A	77.150	77.150	36.000		5.000		50	13.700	15.700	3.200	3.500		
3	Huyện Châu Thành	61.100	61.100	23.500		3.800			11.500	14.700	3.000	4.600		
4	Huyện Phụng Hiệp	65.800	65.800	27.000		2.500			13.000	16.200	3.400	3.700		
5	Thành phố Ngã Bảy	53.450	53.450	20.050		4.200			12.400	11.200	2.600	3.000		
6	Huyện Vị Thủy	43.860	43.860	15.700		2.500			8.300	10.000	3.600	3.760		
7	Huyện Long Mỹ	21.560	21.560	7.000		1.500			4.000	5.000	1.400	2.660		
8	Thị xã Long Mỹ	37.050	37.050	14.250		4.500		50	6.200	5.700	2.250	4.100		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NSDP	7.954.330	4.181.449	3.772.881
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.423.458	3.089.078	3.334.380
I	Chi đầu tư phát triển	1.718.980	1.176.779	542.201
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.718.980	1.176.779	542.201
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	168.000	32.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	980.000	704.348	275.652
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	4.393.079	1.667.587	2.725.492
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.658.439	344.078	1.314.361
2	Chi khoa học và công nghệ	18.774	16.553	2.221
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	123.599	56.912	66.687
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	180.600	180.600	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.530.872	1.092.371	438.501
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.530.872	1.092.371	438.501
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu	1.482.991	1.068.736	414.255
2	Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu	47.881	23.635	24.246
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	7.064.179
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.882.730
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.181.449
I	Chi đầu tư phát triển	2.245.515
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.245.515
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1.691.222
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.078
2	Chi khoa học và công nghệ	16.553
3	Chi quốc phòng	37.075
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14.663
5	Chi y tế, dân số và gia đình	444.950
6	Chi văn hóa thông tin	26.256
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.500
8	Chi thể dục thể thao	20.360
9	Chi bảo vệ môi trường	8.300
10	Chi các hoạt động kinh tế	325.681
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	260.808
12	Chi bảo đảm xã hội	15.906
13	Chi thường xuyên khác	88.692
14	Chi từ nguồn tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao cao hơn dự toán Trung ương giao (sau khi trích lập nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)	77.400
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	56.912
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	180.600
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Đơn vị: Triệu đồng
A	B	I	2	3	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	4.000.849	2.251.715	1.691.222	1.000	56.912	-	-	
I	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200						
II	Trích do đặc và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	1.800	1.800						
III	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	150.000	150.000						
IV	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	27.984	27.984						
V	Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển Hợp tác xã theo đề án Phát triển nông nghiệp bền vững	8.000	8.000						
VI	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân dân tỉnh giai đoạn 2021-2025	1.000	1.000						
VII	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000						
VIII	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất	50.000	50.000						
IX	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	1.867.025	1.541.344	325.681					
a	Sự nghiệp kinh tế	1.806.436	1.541.344	265.092					
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	139.080	77.711	61.369					
2	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	25.200		25.200					
3	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)	3.717		3.717					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
4	Sở Tài chính	3.507	518	2.989				
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	9.039		9.039				
6	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.332		2.332				
7	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	15.000		15.000				
8	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	126.091	69.372	56.719				
-	Sở Nội vụ	8.140		8.140				
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	570		570				
-	Sở Công Thương	116		116				
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Trung tâm dịch vụ việc làm)	2.015		2.015				
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Đơn vị trực thuộc)	4.000		4.000				
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	21.615	21.535	80				
-	Sở Thông tin và Truyền thông	33.424	28.800	4.624				
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Liên minh Hợp tác xã	5.165		5.165				
-	Sở Xây dựng	704		704				
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.537	19.037	500				
-	Ban Quản lý Các khu công nghiệp (Kinh phí đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Cụm công nghiệp tập trung Nhon Nghĩa A	125		125				
-	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2022	680		680				
-	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	30.000		30.000				
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.525	-	7.525				
-	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	5.500		5.500				
-	+ Thanh tra giao thông	2.025		2.025				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	I	2	3	5	6	7	8
10	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	1.861		1.861				
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	16.397		16.397				
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	53.382		53.382				
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp)	3.500		3.500				
14	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.062		1.062				
15	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: Bổ sung nguồn vốn ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội	5.000		5.000				
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.695	15.695					
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	60.000	60.000					
18	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp	282.200	282.200					
19	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	7.319	7.319					
20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	894.829	894.829					
21	Văn phòng UBND tỉnh	4.000	4.000					
22	Văn phòng Tỉnh ủy	10.000	10.000					
23	Công ty cổ phần nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	43.700	43.700					
24	Bảo Hậu Giang	1.000	1.000					
25	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	70.000	70.000					
26	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	5.000	5.000					
b	Sự nghiệp khác	60.589	-	60.589				
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.345		4.345				
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	6.406		6.406				
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.379		18.379				
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.742		9.742				
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.778		1.778				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
4	B	1	2	3	5	6	7	8
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.871		1.871				
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.415		2.415				
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.488		2.488				
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.428		1.428				
10	Bảo Hậu Giang	3.433		3.433				
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	1.850		1.850				
12	Liên minh Hợp tác xã	350		350				
13	Sở Công Thương	-						
14	Kinh phí thực hiện xúc tiến kinh tế khác	1.500		1.500				
15	Chi trợ giá (Bảo Hậu Giang)	6.454		6.454				
X	Sự nghiệp môi trường	93.900	85.600	8.300				
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	22.000	15.000	7.000				
2	Công an tỉnh	400		400				
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600		600				
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	300		300				
5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	70.600	70.600					
XI	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	537.504	193.426	344.078				
a	Sự nghiệp giáo dục	390.585	114.297	276.288				
1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	383.994	114.297	269.697				
-	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	234.336		234.336				
-	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án sự nghiệp giáo dục	35.000		35.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	5	6	7	8
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo: 361 triệu đồng)	361						
2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	6.591	-		6.591			
	Hỗ trợ học sinh Phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo: 290 triệu đồng)	263			263			
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (Trường Cao đẳng cộng đồng)	9			9			
	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (Trường Cao đẳng cộng đồng)	100			100			
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo)	6.219			6.219			
	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	146.919	79.129			67.790		
	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang	28.075	2.720			25.355		
	Trường Chính trị	7.544				7.544		
	Kinh phí nâng chuẩn giáo viên (Sở Giáo dục và Đào tạo)	4.891				4.891		
	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	30.000				30.000		
	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	76.409	76.409					
XII	Sự nghiệp Y tế	537.770	92.820			444.950		
	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	226.145	25.000			201.145		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	5	6	7	8
	Các nhiệm vụ khác (Kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quần lý; kinh phí thuốc đặc trị tâm thần; kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ,...)	5.284		5.284				
	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể; bảo trợ xã hội.	23.263		23.263				
	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn.	85.063		85.063				
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	39.183		39.183				
	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	63.607		63.607				
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	25.405		25.405				
	Ban quản lý quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo (Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo)	2.000		2.000				
	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	67.820	67.820					
XIII	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	24.633	8.080	16.553				
	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	24.233	8.080	16.153				
	Sở Khoa học công nghệ (Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ)	8.080	8.080					
	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	400		400				
XIV	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	69.099	22.483	46.616				
a	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	41.739	15.483	26.256				
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	38.639	15.483	23.156				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	5	6	7	8
2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	15.483	15.483					
3	Kinh phí các ngày lễ hội	3.100		3.100				
b	Sự nghiệp thể dục thể thao	27.360	7.000	20.360				
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đảo tạo vận động viên năng khiếu)	2.375		2.375				
2	Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	2.375		2.375				
3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	7.000	7.000					
XV	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	23.500	13.000	10.500				
	Sở Thông tin và Truyền thông	10.500		10.500				
	Đài phát thanh và truyền hình Hậu Giang	10.000	10.000					
	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	3.000	3.000					
XVI	Đảm bảo xã hội	22.906	7.000	15.906				
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chól chnăm Thmây,...)	556		556				
	Sở Lao động Thương binh XH (Kinh phí ngày 27/7)	190		190				
	Ban Dân tộc (Tết Chól chnăm Thmây)	366		366				
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị trực thuộc)	15.350		15.350				
3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	7.000	7.000					
XVII	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	276.952	16.144	260.808				
a	Khối Quản lý Nhà nước	177.964	16.144	161.820				
1	Sở Y tế	5.229		5.229				
2	Sở Công Thương	6.147		6.147				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
A	B	I	2	3	5	6	7	8
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.601		5.601				
4	Sở Tài chính	9.937	766	9.171				
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.867		7.867				
6	Thanh tra tỉnh	5.661		5.661				
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.080	2.378	5.702				
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.657		3.657				
9	Sở Nội vụ	6.568		6.568				
10	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội - Hội đồng nhân dân tỉnh	11.521		11.521				
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	19.933		19.933				
12	Sở Tư pháp	6.785		6.785				
13	Sở Giao thông Vận tải	6.537		6.537				
14	Sở Xây dựng	6.228		6.228				
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	4.380		4.380				
16	Sở Thông tin và Truyền thông	4.704		4.704				
17	Ban Dân tộc	3.314		3.314				
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.946		7.946				
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.802		2.802				
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.877		5.877				
21	Liên minh Hợp tác xã	3.434		3.434				
22	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới	796		796				
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	160		160				
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.531		2.531				
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.726		3.726				
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.731		11.731				
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.821		2.821				
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	350		350				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	5	6	7	8
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	641		641				
30	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	13.000	13.000					
b	Khối Đảng	68.836		68.836				
1	Tỉnh ủy	68.836		68.836				
c	Khối Đoàn Thể	30.152		30.152				
1	Tỉnh đoàn	3.630		3.630				
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.644		5.644				
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.923		2.923				
4	Hội Cựu Chiến binh	2.354		2.354				
5	Hội Nông dân	3.126		3.126				
6	Hội Chữ thập đỏ	2.805		2.805				
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.032		1.032				
8	Chi hỗ trợ khác	6.564		6.564				
-	Hội Khuyến học	643		643				
-	Hội Người cao tuổi	478		478				
-	Hội Nhà Báo	602		602				
-	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	401		401				
-	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	507		507				
-	Hội Luật gia	436		436				
-	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.252		2.252				
-	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	516		516				
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	314		314				
-	Hội Người mù	415		415				
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.074	-	2.074				
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	680		680				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	5	6	7	8
-	Cục Thống kê	165		165				
-	Tòa án nhân dân tỉnh	124		124				
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	129		129				
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	163		163				
-	Cục thuế tỉnh	337		337				
-	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Hậu Giang	19		19				
-	Thông tấn xã Việt Nam - cơ quan thường trú tỉnh Hậu Giang	2		2				
-	Báo Hiến xã hội tỉnh Hậu Giang	38		38				
-	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	14		14				
-	Cục Quản lý thị trường	20		20				
-	Đài Khí tượng thủy văn Hậu Giang	4		4				
-	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	379		379				
XVII	Quốc phòng	48.075	11.000	37.075				
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	48.075	11.000	37.075				
XIX	An Ninh	27.497	12.834	14.663				
	Công an tỉnh	27.497	12.834	14.663				
XX	Chi khác ngân sách	88.692	-	88.692				
XXI	Chi từ nguồn tăng thu dự toán EDDND tỉnh giao cao hơn dự toán Trung ương giao (sau khi trích lập nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)	77.400		77.400				
XXII	Quỹ dự trữ Tài chính	1.000			1.000			
XXIII	Dự phòng ngân sách	56.912				56.912		

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Tổ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giáo thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	2.251.715	193.426	8.080	11.000	12.834	92.820	15.483	13.000	7.000	85.600	1.719.328	1.158.829	68.110	16.144	7.000	70.000	
I	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200															6.200	
II	Trích do đặc và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	1.800															1.800	
III	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	150.000										150.000						
IV	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	27.984										27.984						
V	Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển Hợp tác xã theo đề án Phát triển nông nghiệp bền vững	8.000															8.000	
VI	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân dân tỉnh giải oan 2021-2025	1.000															1.000	
VII	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giải oan 2023-2025	3.000															3.000	
VIII	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất	50.000															50.000	
IX	Phân bổ các đơn vị làm chủ đầu tư	2.003.731	193.426	8.080	11.000	12.834	92.820	15.483	13.000	7.000	85.600	1.541.344	1.158.829	68.110	16.144	7.000	-	
1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	60.000										60.000						
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.695									15.000	15.695						
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	894.829										894.829	923.829	47.000				
4	Công ty cổ phần nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	43.700										43.700						
5	Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang	10.000							10.000									
6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	267.631	76.409				67.820	15.483	3.000	7.000	70.600	7.319			13.000	7.000		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	114.297	114.297															
8	Sở Thông tin và truyền thông	28.800										28.800						
9	Công an tỉnh	12.834				12.834												
10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	11.000			11.000													
11	Sở Khoa học và Công nghệ	8.080		8.080														
12	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	70.000										70.000	80.000					
13	Sở Y tế	25.000					25.000											
14	Trường cao đẳng cộng đồng	2.720	2.720															
15	Văn phòng Tỉnh ủy	10.000										10.000						
16	Sở Tài chính	1.284										518			766			
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	77.711										77.711						
18	Công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp	282.200										282.200	155.000					
19	Văn phòng UBND tỉnh	4.000										4.000						
20	Bảo Hậu Giang	1.000										1.000						
21	Khu bảo tồn thiên nhiên Lưng Ngạc Hoàng	21.535										21.535		21.110				

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022												Ghi chú
		Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)												
		Tổng chi (bao gồm dự toán HĐND tỉnh, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù				Tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao	Trung ương bổ sung có mục tiêu			
						Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ kết			Kinh phí đặc thù khác		
		2021-10	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
-	Kinh phí vận hành trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	260	260		260									
-	Kinh phí thực hiện Bản tin Thông tin đối ngoại	196	196		196									
-	Kinh phí tổ chức Giải báo chí về thông tin đối ngoại tỉnh Hậu Giang năm 2022	66	66		66									
8.10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Liên minh Hợp tác xã	5.165	5.165	-	5.165	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu (tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Liên minh Hợp tác xã)	4.000	4.000		4.000									
-	Kinh phí hỗ trợ lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng trở lên về làm việc có thời hạn tại các hợp tác xã (Liên Minh Hợp Tác xã)	193	193		193									
-	Kinh phí trồng cây phân tán (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	972	972		972									
8.11	Sở Xây dựng	704	704	-	704	-	-	-	-	-	-	-		
-	Kinh phí đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá nhân công tư vấn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	212	212		212									
-	Kinh phí đơn giá cơ sở hạ tầng và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	142	142		142									
-	Kinh phí lắp bộ đơn giá, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	350	350		350									
8.12	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2022	680	680	-	680	-	-	-	-	-	-	-		
-	Số Kế hoạch và Đầu tư	317	317		317								Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp (12 doanh nghiệp) 230 triệu đồng; Kinh phí bồi dưỡng đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 37 triệu đồng; Kinh phí tuyên truyền thực hiện Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 50 triệu đồng	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	125	125		125								Kinh phí hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực (đào tạo nghề cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa)	
-	Sở Tư pháp	58	58		58								Kinh phí hỗ trợ về tố chức hội nghị, triển khai phổ biến chính sách, tư vấn, hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	
-	Sở Công thương	180	180		180								Kinh phí thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia hội chợ, triển lãm trong nước theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND	
8.13	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	30.000	30.000		30.000					1.125		2.338	Kinh phí thực hiện An toàn giao thông	
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.525	5.187	-	4.062	-	-	-	-			2.338	Thanh tra giao thông: (Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 1.034 triệu đồng, kinh phí hoạt động trạm gác: 761 triệu đồng, kinh phí bồi dưỡng lực lượng trực tiếp tham gia đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 230 triệu đồng)	
-	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	5.500	3.162		3.162									
-	+ Thanh tra giao thông	2.025	2.025		900					1.125				
10	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	1.861	1.861							1.861			Kinh phí bảo vệ vườn chim: 415 triệu đồng; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng: 120 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công (chí thù lợi): 1.326 triệu đồng	
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)	16.397	-											
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công (chí thù lợi)	53.382	53.382							53.382		16.397		

Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp (12 doanh nghiệp) 230 triệu đồng; Kinh phí bồi dưỡng đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 37 triệu đồng; Kinh phí tuyên truyền thực hiện Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 50 triệu đồng

Kinh phí hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực (đào tạo nghề cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa)

Kinh phí hỗ trợ và tổ chức hội nghị, triển khai phổ biến chính sách, tư vấn, hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Kinh phí thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia hội chợ, triển lãm trong nước theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND

Kinh phí thực hiện An toàn giao thông

Thanh tra giao thông: (Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 1.034 triệu đồng, kinh phí hoạt động trực cơ: 761 triệu đồng, kinh phí bồi dưỡng lực lượng trực tiếp tham gia đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 230 triệu đồng)

Kinh phí bảo vệ vườn chim: 413 triệu đồng; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng: 120 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công (chí thù lợi) 1.326 triệu đồng

Dự toán năm 2022												
S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm tổng thu đặt toán HĐND tỉnh, Trung ương và tự có mục tức)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Tổng thu dự toán HĐND tỉnh giao	Trang trưng bỏ sung có mục tiêu
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khất Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù					
							Thuế trợ số	Trang phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp)	3.500	3.500		3.500							Kinh phí thực hiện Mô hình ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP
13	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.062	1.062		1.062							Kinh phí thực hiện Xây dựng mô hình sản xuất lúa theo hướng như cơ trên địa bàn huyện Lương Mỹ
14	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: Bộ sung nguồn vốn ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội	5.000	5.000								5.000	Bộ sung nguồn vốn ủy thác qua ngân hàng chính xã hội để cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định pháp luật
15	Sở nghiệp khác	60.589	60.589	34.157	79	21.080	-	-	219	5.054	-	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.345	4.345	2.828		909				19	589	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	6.406	6.406	2.822		1.312				20	2.252	
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.379	18.379	13.461		4.745				92	81	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.742	9.742	6.601		2.306				35	800	
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.778	1.778	1.152		620				6		
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.871	1.871	970		399				7	495	
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.415	2.415	1.706		390				9	310	
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.488	2.488	1.479		824				11	174	
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.428	1.428	683	79	308				5	353	
10	Báo Hữu Giang	3.433	3.433	2.455		963				15		
11	Kinh phí xã tiền kinh tế	1.850	1.850	-	-	1.850	-	-	-	-	-	
11.1	Liên minh Hợp tác xã	350	350	-	-	350	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí tham dự hội chợ	150	150			150						
-	Kinh phí hỗ trợ về xã tiền thương mại, mở rộng thị trường	200	200			200						
11.2	Kinh phí thực hiện xã tiền kinh tế khác	1.500	1.500			1.500						
12	Chi trợ giá	6.454	6.454			6.454						

Chi chi

13

Kinh phí thực hiện M&B hình ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP

Kinh phí thực hiện Xây dựng mô hình sản xuất lúa theo hướng lúa cơ trên địa bàn huyện Long Mỹ

Bộ sung nguồn vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ người, hộ sản nghiệp và các đối tượng chính sách khác theo quy định pháp luật

- Đặc thù: Kinh phí hỗ trợ đồng phối hợp liên ngành 131 triệu đồng; Trang phục trợ giúp viên pháp lý: 58 triệu đồng.

Kinh phí trợ giúp pháp lý (truyền thông và trợ giúp pháp lý, in ấn, biên soạn, phát tờ gấp pháp luật; kinh phí chi cho hội sự vụ hợp đồng và trợ giúp viên tham gia tố tụng; các hoạt động khác: 450 triệu đồng.

Kinh phí thực hiện Đề án xúc tiến thương mại; Kinh phí các Đề án khuyến công; các lý hội chợ và các kinh phí khác liên quan

Đặc thù: Kinh phí hoạt động đồng bộ cơ sở 81 triệu đồng.

Kinh phí quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng công trình Trụ sở làm việc các Hội cơ tình chất đặc thù; kinh phí quản lý phục vụ xe công; kinh phí vận hành, quản lý kho tài sản chung.

- Từ nguồn thu: 370 triệu đồng.

- Kinh phí đặc thù 310 triệu đồng: Tiền điện chạy máy điều hòa bảo quản tài liệu: 130 triệu đồng (tiền nhiên liệu (vận hành định kỳ, chạy máy phát điện dự phòng khi máy lạnh cấp điện)), chi mua hàng hóa vật tư chuyên môn, vận phòng phẩm thực chi các hợp khi vận chuyển về bị hư hỏng; 20 triệu đồng; chi phí xử lý môi trường các khu bảo quản tài liệu; 27 triệu đồng; Bảo vệ tài sản máy, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, máy phát điện, hệ thống máy lạnh theo: 103 triệu đồng; Bảo hiểm cháy nổ 27 triệu đồng; Trang phục bảo hộ lao động: 3 triệu đồng.

Đặc thù: Kinh phí hoạt động đồng bộ cơ sở 24 triệu đồng; Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư: 100 triệu đồng; Xây dựng và tuyển chọn mô hình Ứng dụng công nghệ cao tại Khu: 50 triệu đồng.

Kinh phí đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hữu Giang 12 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động Bưu điện tỉnh Hữu Giang tham gia hoạt động tại Trung tâm: 121 triệu đồng; Kinh phí hoạt động phục vụ tiếp công dân cho các biên chế biệt phái năm 2022: 220 triệu đồng.

S T T		Tên đơn vị	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)											
			Tổng chi (bao gồm tổng thu dự toán HĐND tỉnh, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	Tăng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù				Tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao	Trung ương bổ sung có mục tiêu	
								Thuê trụ sở	Trung phục vụ thành tra	Tiếp dẫn và xử lý đơn thư	Hỗ trợ kết khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
-	Chi trợ giá bảo (Bảo Hậu Giang)	6.454	6.454	-	6.454	-	-	-	-	-	-	-		
II	Sự nghiệp môi trường	8.300	8.300	-	8.300	-	-	-	-	-	-	-		
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	7.000	7.000	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-		
2	Công an tỉnh	400	400	-	400	-	-	-	-	-	-	-		
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600	-	600	-	-	-	-	-	-	-		
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	300	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-		
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	344.078	344.078	216.090	-	87.147	-	-	886	-	39.955	-		
I	Sự nghiệp giáo dục	276.288	276.288	189.200	-	51.332	-	-	756	-	35.000	-		
1.1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị trực thuộc)	269.697	269.697	189.200	-	44.741	-	-	756	-	35.000	-		
1.1.1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	234.336	234.336	189.200	-	44.380	-	-	756	-	-	-	Trong đó: Định mức hoạt động: Trường THPT cấp 2: 16 triệu đồng/đơn vị; Trường THPT cấp 3: 22 triệu đồng/đơn vị; Trường THPT chuyên: 30 triệu đồng/đơn vị; Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh: 38 triệu đồng/đơn vị; Trường dạy nghề chuyên nghiệp: 35 triệu đồng/đơn vị; Trung tâm Giáo dục thường xuyên: 27 triệu đồng/đơn vị.	
1.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án sự nghiệp giáo dục	35.000	35.000	-	-	-	-	-	-	-	35.000	-		
-	Kinh phí chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (Kế hoạch 2393/KH-UBND ngày 08/10/2019 tổng thể thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018, giai đoạn năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025); Trang thiết bị phòng học và phòng thí nghiệm Trung học phổ thông	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	17.000	-		
-	Kinh phí Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 (KH 1124/KH-UBND ngày 13/5/2019 của UBND về Triển khai thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 3/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang); Trang thiết bị mầm non	13.000	13.000	-	-	-	-	-	-	-	13.000	-		
-	Kinh phí Đề án tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy, học: Phần mềm quản lý tuyển sinh (TH 151)	2.494	2.494	-	-	-	-	-	-	-	2.494	-		
-	Kinh phí Đề án tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy, học: Phần mềm quản lý thư viện (PGD 05, TH 107, THCS 4)	2.506	2.506	-	-	-	-	-	-	-	2.506	-		
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 361 triệu đồng)	361	361	-	-	361	-	-	-	-	-	-		
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	6.591	6.591	-	-	6.591	-	-	-	-	-	-		
1.2.1	Hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 263 triệu đồng)	263	263	-	-	263	-	-	-	-	-	-		
1.2.2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (Trường Cao đẳng cộng đồng)	9	9	-	-	9	-	-	-	-	-	-		
1.2.3	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (Trường Cao đẳng cộng đồng)	100	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-		

Dự toán năm 2022														
S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm tổng thu dự toán HĐND tỉnh, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khấu Đang	Chi hoạt động	Kính phí đặc thù			Kính phí đặc thù khác	Tổng thu dự toán HĐND tỉnh gộp	Trung ương hỗ sống có mục tiêu	Ghi chú	
							Kính phí đặc thù		Tiếp đón và xử lý trợ tất					
							Thuế trợ số	Trang phục thành lý don thư						
4		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.2.4	Kính phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 2.200 triệu đồng; Trường cao đẳng công đồng: 4.019 triệu đồng)	6.219	6.219			6.219								
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	67.790	67.790	26.890	-	35.815	-	-	-	130	4.955	-		
2.1	Trường Cao đẳng Công đồng Hữu Giang	25.355	25.355	21.135		4.115				105				Trẻ nguồn thu: 3.634 triệu đồng; Tỉnh lương 1,49 triệu đồng.
2.2	Trường Chính trị	7.544	7.544	5.755		1.700				25	64			Đào tạo: Kính phí hoạt động đáng bộ cơ sở 64 triệu đồng. Trẻ 50 triệu đồng nguồn thu.
2.3	Kính phí nâng chuẩn giáo viên (Sở Giáo dục và Đào tạo)	4.891	4.891								4.891			
2.4	Chi cho đào tạo, dạy nghề, hỗ trợ đào tạo sau đại học và thu hút nhân lực	30.000	30.000			30.000								
IV	Sự nghiệp Y tế	444.950	444.950	-	-	441.644	-	-	-	1.306	2.000	-		
1	- Số Y tế và các đơn vị trực thuộc	201.145	201.145			199.839				1.306				Trong đó bao gồm: Kính phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; Kính phí thuốc đặc trị lâm thần và các chương trình, dự án... của ngành.
2	Các nhiệm vụ khác (Kính phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quân lý; kính phí thuốc đặc trị lâm thần; kính phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ...)	5.284	5.284			5.284								
3	Kính phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thương nhân xung phòng, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người lính bộ phận cơ đốc, bảo trợ xã hội	23.263	23.263			23.263								
4	Kính phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế khó khăn	85.063	85.063			85.063								
5	Hỗ trợ kính phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho đối tượng hộ cận nghèo, hộ nghèo làm việc nghiệp có mức sống trung bình	39.183	39.183			39.183								
6	Kính phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	63.607	63.607			63.607								
7	Kính phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên	25.405	25.405			25.405								
8	Ban quản lý quy hoạch dân bệnh cho người nghèo (Kính phí quy hoạch bệnh cho người nghèo)	2.000	2.000								2.000			
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	16.553	16.553	2.322	125	14.092	-	-	-	14	-	-		
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	16.153	16.153	2.322	125	13.692				14				
2	Ban Quản lý Khoa học và Công nghệ công nghệ cao	400	400			400								Kính phí xây dựng, trình diễn, chuyển giao các mô hình khoa học công nghệ
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	46.616	46.616	12.356	-	23.879	-	-	-	80	10.301	-		
1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	26.256	26.256	10.706	-	9.680	-	-	-	69	5.801	-		
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	23.156	23.156	10.706		6.580				69	5.801			
b	Kính phí các ngày lễ hội	3.100	3.100			3.100								Kính phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh và tham dự toàn quốc 4.000 triệu đồng; Kính phí Marathon: 500 triệu đồng.
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	20.360	20.360	1.650	-	14.199	-	-	-	11	4.500	-		
2.1	Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	2.375	2.375	1.650		714								
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	17.985	17.985			13.485					4.500			Đặc thù: Kính phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh và tham dự toàn quốc 4.000 triệu đồng; Kính phí Marathon: 500 triệu đồng.
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	10.500	10.500	-	-	10.500	-	-	-	-	-	-		
1	Sở Thông tin và Truyền thông	10.500	10.500		-	10.500								Kính phí đầu hàng Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Hậu Giang
VIII	Đảm bảo xã hội	15.906	15.906	-	-	-	-	-	-	-	15.906	-	-	

STT		Tên đơn vị	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)											
			Tổng chi (bao gồm tăng thu HDND tỉnh, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù				Tăng thu dự toán HDND tỉnh giao	Trung ương bổ sung có mục tiêu	
								Thuê trụ sở	Trang phục và xử lý đơn thư	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
-	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chôl chnăm Thmây...)	556	556	-	-	-	-	-	-	556	-	-		
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Kinh phí ngày 27/7)	190	190	-	-	-	-	-	-	190	-	-		
-	Ban Dân tộc (Tết Chôl chnăm Thmây)	366	366	-	-	-	-	-	-	366	-	-		
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị trực thuộc)	15.350	15.350	-	-	-	-	-	-	15.350	-	-		
LX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	260.808	260.808	113.973	26.639	47.875	48	478	518	1.272	70.005	-		
n	Khối Quản lý Nhà nước	161.820	161.820	83.365	15.430	33.721	48	478	518	440	27.820	-		
1	Sở Y tế	5.229	5.229	3.233	641	1.175	-	13	10	17	140	-		
2	Sở Công Thương	6.147	6.147	3.697	753	1.508	-	23	10	21	135	-		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.601	5.601	2.931	582	1.286	-	33	10	15	744	-		
4	Sở Tài chính	9.171	9.171	5.144	966	2.137	-	40	10	28	846	-		
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.867	7.867	4.656	878	1.952	-	23	32	26	300	-		
6	Thanh tra tỉnh	5.661	5.661	3.130	505	1.119	-	127	30	15	735	-		

(Trong đó bao gồm:
+ Chi hỗ trợ qua nhân dịp Chôl - Chnăm - Thmây cho các vị sư sãi, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, cán bộ hưu trí, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Khmer); sinh viên là người dân tộc Khmer đang học tại các trường Đại học: 500.000đồng/người;
+ Chi thăm và chúc Tết các tập thể nhân dịp Tết Chôl - Chnăm - Thmây (hỗ trợ cho tập thể Trường Dân tộc Nội trú tỉnh; Trường Dân tộc Nội trú Lâm Lam; các Trường đại học; Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh; 15 điểm chùa Khmer); 5 triệu đồng/tập thể)
- Kinh phí Tết nguyên dân cho các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, hộ nghèo; Chi quản trang; Kinh phí đảm bảo xã hội cho ngành lao động thương binh xã hội: 6.016 triệu đồng
- Kinh phí cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm: 4.334 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, BHYT, mua đồ dùng cá nhân cho đối tượng đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội: 5.000 triệu đồng)

Dự toán năm 2022													
Chỉ thường xuyên (theo lĩnh vực)													
S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm tăng thu dự toán HDND tỉnh, Trung ương hỗ tự có mục tối)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC cơng vụ, 30% khấu Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù					Tăng thu dự toán HDND tỉnh giao	Trung ương hỗ tự có mục tối
							Thuế tỷ số	Trong phục thành trà	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ tỷ tất	Kinh phí đặc thù khác		
4	B	1-311112	2-3-10	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.702	5.702	3.329	612	1.323		6	10	17	405		Kinh phí đặc thù: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Lãnh đạo tỉnh giao: 300 triệu đồng; Kinh phí Ban Chỉ đạo đối với phát triển kinh tế tập thể & Hợp tác xã thôn: 25 triệu đồng; Kinh phí Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia: 25 triệu đồng; Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 55 triệu đồng.
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.657	3.657	2.160	418	935			10	12	122		Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 122 triệu đồng.
9	Sở Nội vụ	6.568	6.568	3.655	677	1.600		23	10	20	583		Đặc thù: Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 83 triệu đồng; Kinh phí dự giải hành chính, cải cách hành chính (bao gồm chi chi tổng đài Zalo), in ấn công chức viên chức, kinh phí phục vụ công bố quyết định nhân sự: 300 triệu đồng; Kinh phí kiểm tra chi số cải cách hành chính: 90 triệu đồng; Kinh phí đo lường chỉ số hài lòng: 100 triệu đồng; Kinh phí thi chuyên viên chính, công chức: 10 triệu đồng.
10	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội - Hội đồng nhân dân tỉnh	11.521	11.521	3.571	605	1.376			45	19	5.905		Đặc thù: Kinh phí phục vụ các lý hợp HDND, công tác giám sát và kinh phí đảm bảo một số nhiệm vụ đặc thù của HDND tỉnh: 5.506 triệu đồng; Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 49 triệu đồng; 116 dự án Đoàn đại biểu Quốc hội: 350 triệu đồng.
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	19.933	19.933	6.657	1.151	2.355			241	29	9.500		Đặc thù: Kinh phí thuê đơn vị thực hiện vệ sinh tư sở và kinh phí nhiệm vụ đặc thù của UBND tỉnh (bao gồm các hoạt động Tết): 9.445 triệu đồng; Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 55 triệu đồng; Kinh phí tiếp dân, xử lý đơn vị và trong phục tiếp dân: 241 triệu đồng.
12	Sở Tư pháp	6.785	6.785	2.604	466	1.101		11	10	13	2.580		Đặc thù: Kinh phí phổ biến Giáo dục pháp luật; Kinh phí xây dựng văn bản; Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính, chỉ cho công tác hải thương nhà nước; Kinh phí phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hoạt động khác trong lĩnh vực tư pháp: 1.730 triệu đồng; Kinh phí mua bảo mẫu hộ tịch cho cấp huyện, xã: 765 triệu đồng; Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 85 triệu đồng.
13	Sở Giao thông Vận tải	6.537	6.537	2.678	546	1.194			10	16	2.093		Đặc thù: Kinh phí phục vụ Ban chỉ huy chiến dịch giao thông nông thôn, thủy lợi và đường cây: 80 triệu đồng; kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 88 triệu đồng; Kinh phí phục vụ cho công tác thi lệ phí: 1.925 triệu đồng.
14	Sở Xây dựng	6.228	6.228	3.806	749	1.545		12	10	20	86		Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 86 triệu đồng;
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	4.380	4.380	2.453	444	990			10	12	471		Đặc thù: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư (hoạt động nghiên cứu đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư, hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu xây dựng bản đồ phân, tài liệu, hoạt động truyền thông, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư, hoạt động hợp tác, hoạt động đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực và các hoạt động khác liên quan xúc tiến đầu tư): 350 triệu đồng; Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 121 triệu đồng.
16	Sở Thông tin và Truyền thông	4.704	4.704	2.335	462	1.064		11	10	15	807		Đặc thù: Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 48 triệu đồng; Kinh phí vận hành trung tâm tích hợp đa hiệu của tỉnh: 260 triệu đồng; Kinh phí tổ chức cuộc thi bình chọn ăn phẩm xuất sắc: 100 triệu đồng; Kinh phí đoàn liên ngành kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính: 25 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Ban tin Thông tin đối ngoại: 196 triệu đồng; Kinh phí tổ chức Giải báo chí và thông tin đối ngoại tỉnh Hậu Giang năm 2022: 66 triệu đồng; Kinh phí điều tra sản lượng và giá cước bình quân đối với dịch vụ bưu chính công ích: 29 triệu; Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử và thực hiện các Chỉ số: 25 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ cán bộ chuyển trình công nghệ thông tin: 58 triệu đồng.

S T T		Tên đơn vị	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)											
			Tổng chi (bao gồm tổng thu dự toán HDND tỉnh, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khất Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù				Tăng thu dự toán HDND tỉnh giao	Trung ương hỗ có mục tiêu	
								Thuế trợ sở	Trang phục thành tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tốt khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
17	Ban Dân tộc	3.314	3.314	1.860	355	713	2	10	9	365			Đặc thù: Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: 100 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên Đán cho người có uy tín: 36 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 31 triệu đồng; Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng "Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam" năm 2022: 198 triệu đồng.	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.946	7.946	4.985	993	1.841		26	10	26	65		Đặc thù: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở 65 triệu đồng	
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.802	2.802	1.677	342	713	4	10	9	47			Đặc thù: Kinh phí thực hiện xử phạt vi phạm hành chính: 15 triệu đồng, kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở 32 triệu đồng.	
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.877	5.877	3.577	664	1.434	14	10	18	160			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở 160 triệu đồng	
21	Liên minh Hợp tác xã	3.434	3.434	2.234	156	992			13	39			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở 39 triệu đồng	
22	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới	796	796	468	95	218			3	12				
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	160	160			160								
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.531	2.531	1.418	288	544		10	8	263				
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.726	3.726	2.276	462	940			13	35				
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.731	11.731	6.657	1.224	2.442	24		34	1.350			Kinh phí đặc thù: Kiểm tra các cơ sở: 150 triệu đồng; Kiểm tra xử lý đường: 30 triệu đồng; Kinh phí giám sát dự lượng các chất độc hại trong đồng vật và sản phẩm đồng vật thủy sản: 20 triệu đồng; Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: 200 triệu đồng; Kinh phí kiểm tra nhiệm vụ theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang: 12 triệu đồng; Kinh phí Bảo vệ nguồn lợi thủy sản 300 triệu đồng; Kinh phí trồng trọt và bảo vệ thực vật 400 triệu đồng; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng....: 150 triệu đồng; Trang phục ngành: 88 triệu đồng.	
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.821	2.821	1.792	318	536	86		9	32				
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	350	350			350								
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	641	641	382	78	178			3					
b	Khoản	68.836	68.836	18.461	7.707	7.033	-	-	88	35.547				
1	Tỉnh ủy	68.836	68.836	18.461	7.707	7.033				88	35.547		Đặc thù: Chi phí in và phát hành quyển thống báo nội bộ: 2.300 triệu đồng; Hội nghị Ban Chấp hành, hội nghị do Ban Thường vụ triệu tập, hội nghị tổng kết hàng năm của các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy (QĐ 09): 1.435 triệu đồng; Chi hoạt động Ban chỉ đạo Quy chế dân chủ: 300 triệu đồng; Chi hội thi tìm hiểu dân văn hóa: 202 triệu đồng; Chi cuộc vận động "Học tập & làm theo tấm gương Bác Hồ": 600 triệu đồng; Chế độ chi phụ cấp tiền ăn, tiền trang phục cơ yếu: 50 triệu đồng; Kinh phí thường xuyên, đặc biệt, trợ cấp ốm đau, tang chế...: 2.200 triệu đồng; Kinh phí thuế vệ sinh, bảo dưỡng khuôn viên cây xanh: 2.700 triệu đồng; Kinh phí thuế vệ sinh cơ quan: 360 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 52 triệu đồng; Chi mua sắm sửa chữa tài sản và một số nhiệm vụ đặc thù khác: 16.395 triệu đồng (trong tổng kinh phí chi đặc thù có 7.000 triệu đồng chi có yếu tố mặt: gồm các nội dung chi trả chế độ cho các đảng chi là ủy viên Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh và Đảng ủy khác cơ quan và doanh nghiệp, chi chính sách cán bộ, chi đoàn ra đoàn vào của Tỉnh ủy, chi thăm và hỗ trợ Tết nguyên Đán); Kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban bảo vệ sức khỏe quản lý: 3.962 triệu đồng.	

Dự toán năm 2022														
S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm tăng thu dự toán HĐND tỉnh, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khất Đang	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù					Tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
							Thuế trụ số	Tăng phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tái trú	Kinh phí đặc thù khác			
4		10000000	20000000	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	11
c	Khoản Đầu Thẻ	30.152	30.152	12.147	3.502	7.121	-	-	-	744	6.638	-	-	-
1	Tỉnh đoàn	3.630	3.630	1.331	591	640				9	1.059			Đặc thù: Kinh phí hoạt động hàng tháng nước; kinh phí ngày tuyên dương 19/10; Liên hiệp Thanh niên Việt Nam; kinh phí tổ chức Tết Trung thu cho các em có hoàn cảnh khó khăn; kinh phí sinh viên học tình nguyện; kinh phí hoạt động giảm sốt, các hoạt động đặc thù phòng trào khác; 624 triệu đồng; kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở; 35 triệu đồng; kinh phí Tổ chức Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh Tỉnh Hòa Giang lần thứ XI- 400 triệu đồng.
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.644	5.644	1.710	757	640				9	2.528			Đặc thù: Hỗ trợ tôn giáo dân tộc 464 triệu đồng; chi thăm hỏi 200 triệu đồng; chi tổ chức ngày hội 75 khu dân cư; 300 triệu đồng; kinh phí Ban chỉ đạo cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; 100 triệu đồng; kinh phí cho cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư; 200 triệu đồng; kinh phí tổ chức chi đạo công tác thanh tra nhân dân và các hoạt động khác; 88 triệu đồng; hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc theo Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg và Thông tư 10/2015/TT-BTC; 121 triệu đồng; kinh phí hoạt động Hội đồng tư vấn dân chủ pháp luật; 60 triệu đồng; kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở 30 triệu đồng; kinh phí Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư (mua bảo vệ đại đoàn kết); 525 triệu đồng; kinh phí công tác vận động quỹ vì người nghèo năm 2022; 200 triệu đồng; kinh phí hoạt động giảm sốt, phần biên xã hội; 80 triệu đồng; kinh phí phòng trào đoàn kết sáng tạo; 30 triệu đồng; kinh phí hợp nhất chức sắc tôn giáo; 110 triệu đồng.
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.923	2.923	1.364	606	547				8	398			Đặc thù: Kinh phí tổ chức ngày 20/10; 873 và các hoạt động khác; 200 triệu đồng; kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở; 28 triệu đồng; kinh phí hoạt động giảm sốt, phần biên xã hội; 10 triệu đồng; kinh phí Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc; 70 triệu đồng; kinh phí triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ tỉnh Hòa Giang nhiệm kỳ 2021-2026; 90 triệu đồng.
4	Hội Cựu Chiến binh	2.354	2.354	1.014	522	511				7	300			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở; 25 triệu đồng; kinh phí hoạt động giảm sốt, phần biên xã hội; 5 triệu đồng; kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội cựu chiến binh lần thứ VII; nhiệm kỳ 2022-2027; 270 triệu đồng.
5	Hội Nông dân	3.126	3.126	1.624	715	603				8	176			Đặc thù: Kinh phí in bản tin nông dân; 45 triệu đồng; kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở; 26 triệu đồng; kinh phí hoạt động giảm sốt, phần biên xã hội; 3 triệu đồng; kinh phí tổ chức Hội nhà nông dân thi toàn quốc lần thứ V năm 2022; 100 triệu đồng.
6	Hội Chữ thập đỏ	2.805	2.805	1.332	99	659				9	706			Đặc thù: Chi cho công tác vận động và vận động hiến máu nhân đạo; 480 triệu đồng; kinh phí chi tiết Chương trình "Thanh niên đỏ" năm 2022 tổ chức tại Hòa Giang; 200 triệu đồng; kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở; 26 triệu đồng.
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.032	1.032	461		240				3	328			Đặc thù: Kinh phí in ấn tạp chí văn học nghệ thuật; 174 triệu đồng; kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở; 19 triệu đồng; kinh phí tổ chức cuộc thi bình chọn Áo phấm xuân và cuộc thi Ảnh nghệ thuật Xuân năm 2022; 130 triệu đồng; Trung ương bổ sung có mục tiêu; kinh phí hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật.
8	Chi hỗ trợ khác	6.564	6.564	3.311	212	1.871	-	-	-	27	1.143	-	-	Đặc thù: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở 15 triệu đồng; kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2021-2026; 104 triệu đồng.
8.1	Hội Khuyến học	643	643	321		200				3	119			

S T T		Tên đơn vị	Dự toán năm 2022											Ghi chú					
			Chi thường xuyên (theo tính vực)																
			Tổng chi (bao gồm tổng thu dự toán HDND tính, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù				Tăng thu dự toán HDND tính giao	Trung ương bổ sung có mục tiêu						
								Thuế trợ sở	Trung phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tốt khác								
4	5	6	7	8	9	10	11	12											
8.2	Hội Người cao tuổi	478	478	192		120				2	164		Kinh phí đặc thù: Kinh phí thực hiện để an nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thể tự giúp nhau: 70 triệu đồng; kinh phí tổ chức hoạt động tháng hàng động vì người cao tuổi Việt Nam năm 2022: 94 triệu đồng.						
8.3	Hội Nhà Báo	602	602	260		160				2	180		Đặc thù: Kinh phí tổ chức giải báo chí tỉnh Hậu Giang và hợp tác ký niệm ngày Báo chí cách mạng Việt Nam: 145 triệu đồng; Kinh phí tham gia Hội báo toàn quốc: 35 triệu đồng.						
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	401	401	197		120				2	82		Đặc thù: Kinh phí hoạt động, đăng bộ cơ sở 14 triệu đồng; kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ năm 2022-2027: 68 triệu đồng						
8.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	507	507	304		200				3									
8.6	Hội Luật gia	436	436	274		160				2									
8.7	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.252	2.252	1.112	212	511				7	410		Đặc thù: Kinh phí hoạt động, đăng bộ cơ sở: 26 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ 7 hội thành viên hoạt động: 84 triệu đồng; kinh phí phát hành đặc san "Hữu nghị Hậu Giang"; 90 triệu đồng; kinh phí tổ chức Đại hội Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị lần III, nhiệm kỳ 2022-2027: 160 triệu đồng; kinh phí Đại hội các Hội thành viên nhiệm kỳ 2022-2027: 50 triệu đồng.						
8.8	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	516	516	206		120				2	188		Đặc thù: Kinh phí hoạt động, đăng bộ cơ sở: 28 triệu đồng; kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin tỉnh Hậu Giang nhiệm kỳ 2022-2027: 160 triệu đồng.						
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	314	314	192		120				2									
8.10	Hội Người mù	415	415	253		160				2									
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.074	2.074	-	-	1.410				664	-	-							
9.1	Liên đoàn Lao động tỉnh	680	680			260				420			Bao gồm Kinh phí các hoạt động Tết cho đoàn viên công nhân cơ sở hoàn cảnh khó khăn: 400 triệu đồng; kinh phí Công đoàn viên chức: 100 triệu đồng						
9.2	Cục Thống kê	165	165			150				15			Ấn Niên giám thống kê, ấn hành kinh tế xã hội và thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương						
9.3	Tòa án nhân dân tỉnh	124	124			100				24			Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương						
9.4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	129	129			100				29			Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương						
9.5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	163	163			150				13			Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương						
9.6	Cục Thuế tỉnh	337	337			300				37									
9.7	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Hậu Giang	19	19							19									
9.8	Thống tấn xã Việt Nam - cơ quan thường trú tỉnh Hậu Giang	2	2							2									
9.9	Báo Hữu nghị xã hội tỉnh Hậu Giang	38	38							38									
9.10	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	14	14							14									
9.11	Cục Quản lý thị trường	20	20							20									
9.12	Đài Kì Lược thủy văn Hậu Giang	4	4							4									
9.13	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	379	379			350				29			Kinh phí thực hiện công tác khoa số cuối năm						
X	Quốc phòng	37.075	37.075	-	-	36.600	-	-	-	475	-	-							

Dự toán năm 2022															
S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm tăng thu dự toán HĐND tỉnh, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)									Tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú	
			Tổng cộng	Lương và các khoản lương	PC công vụ, 30% trả bằng Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù				Tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao				
							Thuế trợ số	Trang phục theo lý do	Tiếp dân và xử lý	Hỗ trợ tốt					
4	B	C= B/A x 100	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	37.075	37.075			36.600				475					- Tổ chức hội nghị, lập huấn luyện vụ, báo cáo công tác quốc phòng 301 triệu đồng; Xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là nhiệm vụ chi của địa phương: 2.539 triệu đồng; Tổ chức và huấn luyện trong dự bị động viên, dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 235 triệu đồng; Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.513 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an ninh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 2.253 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=4+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thành phố Vị Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Châu Thành A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Châu Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Phụng Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thành phố Ngã Bảy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Vị Thủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Long Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thị xã Long Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: Triệu đồng

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**
(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu phân chia						
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6	
	TỔNG SỐ	469.190	451.650	451.650	-	-	-	2.882.730	-	3.334.380
1	Thành phố Vị Thanh	109.220	106.100	106.100	-	-	-	351.043	-	457.143
2	Huyện Châu Thành A	77.150	74.850	74.850	-	-	-	337.191	-	412.041
3	Huyện Châu Thành	61.100	58.100	58.100	-	-	-	302.560	-	360.660
4	Huyện Phụng Hiệp	65.800	63.900	63.900	-	-	-	591.909	-	655.809
5	Thanh phố Ngã Bảy	53.450	51.450	51.450	-	-	-	227.465	-	278.915
6	Huyện Vị Thủy	43.860	42.100	42.100	-	-	-	377.024	-	419.124
7	Huyện Long Mỹ	21.560	20.200	20.200	-	-	-	360.344	-	380.544
8	Thị xã Long Mỹ	37.050	34.950	34.950	-	-	-	335.194	-	370.144

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cần đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					Chỉ chuyển nguồn năm sau	
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Bổ sung thực hiện các CT MTQG
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XKKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1-2+15+19	2+3+9+12+13+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	3.772.881	3.334.380	-	-	234.549	275.652	32.000	2.725.492	1.314.361	2.221	-	66.687	-	438.501	414.255	24.246	-	-
1	Thành phố Vị Thanh	728.674	457.143			28.500	93.435	8.000	318.065	145.970	229		9.143		271.531	268.195	3.336		
2	Huyện Châu Thành A	414.896	412.041			27.884	24.050	5.000	346.866	171.646	290		8.241		2.855		2.855		
3	Huyện Châu Thành	363.640	360.660			47.110	27.471	3.800	275.066	129.801	262		7.213		2.980		2.980		
4	Huyện Phụng Hiệp	689.172	655.809			34.245	28.490	2.500	577.458	296.781	560		13.116		33.363	30.000	3.363		
5	Thành phố Ngã Bảy	281.711	278.915			18.930	11.554	4.200	238.653	106.554	175		5.578		2.796		2.796		
6	Huyện Vị Thủy	422.267	419.124			27.000	34.978	2.500	346.264	169.623	268		8.382		3.143		3.143		
7	Huyện Long Mỹ	499.290	380.544			17.400	32.908	1.500	321.125	151.846	242		7.611		118.746	116.060	2.686		
8	Thị xã Long Mỹ	373.231	370.144			33.480	22.766	4.500	301.995	142.140	195		7.403		3.087		3.087		

Đơn vị: Triệu đồng

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TÙNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
			2	3	4
A	B	I=2+3+4			
	TỔNG SỐ	438.501	414.255	24.246	-
1	Thành phố Vị Thanh	271.531	268.195	3.336	
2	Huyện Châu Thành A	2.855		2.855	
3	Huyện Châu Thành	2.980		2.980	
4	Huyện Phụng Hiệp	33.363	30.000	3.363	
5	Thành phố Ngã Bảy	2.796		2.796	
6	Huyện Vị Thủy	3.143		3.143	
7	Huyện Long Mỹ	118.746	116.060	2.686	
8	Thị xã Long Mỹ	3.087		3.087	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng số		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG SỐ	414.255	231.060	183.195
1	Thành phố Vị Thanh	268.195	85.000	183.195
2	Huyện Phụng Hiệp	30.000	30.000	
3	Huyện Long Mỹ	116.060	116.060	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN
ĐỀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Bổ sung KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông			Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		
		Tổng số 1=2+3	Vốn trong nước 2	Vốn ngoài nước 3	Tổng số 4=5+6	Vốn trong nước 5	Vốn ngoài nước 6	Tổng số 7=8+9	Vốn trong nước 8	Vốn ngoài nước 9
A	B									
	TỔNG SỐ	24.246	24.246	-	8.762	8.762	-	15.484	15.484	-
1	Thành phố Vị Thanh	3.336	3.336		1.586	1.586		1.750	1.750	
2	Huyện Châu Thành A	2.855	2.855		1.055	1.055		1.800	1.800	
3	Huyện Châu Thành	2.980	2.980		1.030	1.030		1.950	1.950	
4	Huyện Phụng Hiệp	3.363	3.363		1.013	1.013		2.350	2.350	
5	Thành phố Ngã Bảy	2.796	2.796		1.096	1.096		1.700	1.700	
6	Huyện Vị Thủy	3.143	3.143		959	959		2.184	2.184	
7	Huyện Long Mỹ	2.686	2.686		836	836		1.850	1.850	
8	Thị xã Long Mỹ	3.087	3.087		1.187	1.187		1.900	1.900	

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2020 (năm trước)	Ước thực hiện năm 2021				Số dự nguồn đến ngày 31/12/2021 (năm hiện hành)	Kế hoạch năm 2022			Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2022 (năm sau)	
			Tổng sinh trong năm	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm			
Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng số	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
	Tổng cộng	278.320	48.649	25.000	75.711	(27.062)	251.259	85.360	55.000	28.570	56.790	308.049
1	Quỹ phòng, chống thiên tai	6.658	1.049		2.686	(1.637)	5.022	4.000		3.000	1.000	6.022
2	Quỹ phòng, chống tội phạm	886				-	886				-	886
3	Quỹ dự trữ tài chính	76.604	1.000		53.622	(52.622)	23.982	1.000			1.000	24.982
4	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	2.018	8.424	4.000	6.830	1.594	3.612	10.000	4.000	12.000	(2.000)	1.612
5	Quỹ hỗ trợ nông dân		1.010	1.000	1.010	-	-	1.000	1.000	1.000	-	-
6	Quỹ Đầu tư phát triển	192.154	37.166	20.000	11.563	25.603	217.757	69.360	50.000	12.570	56.790	274.547

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12				Lũy kế vốn đã bỏ từ 31/12				Kế hoạch vốn năm 2022						
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngân sách trung ương	Ngoài nước	NSDP			Ngân sách trung ương	Ngoài nước	NSDP			Ngân sách trung ương	Ngoài nước	NSDP			Ngân sách trung ương	Ngoài nước	NSDP
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W		
I	Tổng số					6.100.553	489.243	651.327	3.485.031	1.286.139	237.287	135.477	749.199	1.443.324	272.690	150.000	772.420	2.003.731	130.907	947.829	924.995			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					679.113	-	-	579.113	192.126	-	-	192.126	194.034	-	-	194.034	193.426	-	-	193.426			
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp					318.216	-	-	218.216	135.846	-	-	135.846	137.184	-	-	137.184	76.409	-	-	76.409			
I.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2022																							
(1)	Trường tiểu học Vĩ Thủy 1	Huyện Vĩ Thủy	Công trình Dân dụng, cấp III	2020	2022	292/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	10.798		10.798	9.692			9.692	10.298			10.298	500			500			
I.2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2022																							
(1)	Trường THPT Vĩnh Tường	H. Vĩ Thủy	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	260/QĐ-UBND, 09/02/2021	18.000		18.000	11.116			11.116	11.360			11.360	5.000			5.000			
(2)	Trường THPT Cây Dương	H. Phụng Hiệp	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	15/QĐ-UBND, 06/01/2021	21.299		21.299	14.187			14.187	14.426			14.426	5.000			5.000			
(3)	Trường THPT Cây Dương (phần lưu Bùng Tào).	H. Phụng Hiệp	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	15/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	14.995		14.995	8.300			8.300	8.300			8.300	6.695			6.695			
(4)	Trường THPT Châu Thành A	H. Châu Thành A	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	64/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9.000		9.000	6.180			6.180	6.180			6.180	1.820			1.820			
(5)	Trường THPT Tây Đô	H. Long Mỹ	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	36/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	14.000		14.000	8.280			8.280	8.280			8.280	5.720			5.720			
(6)	Trường THPT Phú Hữu	H. Châu Thành	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	63/QĐ-SKHĐT, 19/02/2021	14.990		14.990	8.300			8.300	8.300			8.300	3.000			3.000			
(7)	Trường THPT Ngã Sáu	H. Châu Thành	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	19/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000		9.000	5.180			5.180	5.180			5.180	3.820			3.820			
(8)	Trường THPT Trương Long Tây.	H. Châu Thành A	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	61/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9.200		9.200	6.180			6.180	6.180			6.180	2.000			2.000			
(9)	Trường THPT Tân Long	H. Phụng Hiệp	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	16/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	12.000		12.000	8.240			8.240	8.240			8.240	3.760			3.760			
(10)	Trường THPT Hòa An	H. Phụng Hiệp	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	17/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	10.000		10.000	7.100			7.100	7.100			7.100	2.000			2.000			
(11)	Trường THPT Long Mỹ	TX. Long Mỹ	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	259/QĐ-UBND, 09/02/2021	18.000		18.000	11.111			11.111	11.360			11.360	4.000			4.000			
(12)	Trường THPT Vĩ Thủy	TT. Nang Mau	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	59/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	7.000		7.000	4.640			4.640	4.640			4.640	1.500			1.500			
(13)	Trường THPT Lê Hồng Phong	H. Vĩ Thủy	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	58/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	8.500		8.500	4.170			4.170	4.170			4.170	4.330			4.330			
(14)	Trường THPT Tâm Vu	H. Châu Thành A	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	398/QĐ-SKHĐT, 28/12/2020	5.000		5.000	4.100			4.100	4.100			4.100	900			900			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12				Kế hoạch vốn năm 2022				
							Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
(15)	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	H. Phụng Hiệp	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	20/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	7.000			7.000	4.140			4.140	4.140			4.140	2.860			2.860	
(16)	Trường THPT Lương Thiê Vinh	H. Phụng Hiệp	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	18/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000			9.000	5.180			5.180	5.180			5.180	3.820			3.820	
(17)	Trường THPT Cái Lắc	H. Châu Thành A	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	15/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000			9.000	5.180			5.180	5.180			5.180	3.820			3.820	
(18)	Trường PTDT Nội trú Hima Lam	H. Châu Thành	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	51/QĐ-SKHĐT, 09/2/2021	3.500			3.500	3.070			3.070	3.070			3.070	430			430	
(19)	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vi Thanh	TP Vi Thanh	Công trình cấp III	2021	2023		3.500			3.500	1.500			1.500	1.500			1.500	2.000			2.000	
(20)	Trường THCS Tân Hòa	H. Châu Thành A	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	156/QĐ-SKHĐT, 13/04/2021	7.434			2.434									2.434			2.434	
1.3	Dự án Khởi công mới 2022																						
(1)	Nâng cấp sửa chữa Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật và mở chi phường 4, TP Vi Thanh	TPVT	Công trình Dân dụng, cấp III	2022	2023		2.000			2.000									1.000			1.000	
(2)	Trường thiết bị bàn, ghế học sinh phục vụ dạy, học các cấp			2022	2025		95.000												10.000			10.000	
2	Trường Cao đẳng cộng đồng						14.000	-		14.000	11.280	-		11.280	11.280	-		-	2.720			2.720	
2.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2022																						
(1)	Nâng cấp, sửa chữa Khu nhà học A1 và B1	xã VT Tân, TP. Vi Thanh, Hậu Giang		2021	2023	09/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	5.000			5.000	4.100			4.100	4.100			4.100	900			900	
(2)	Nâng cấp, sửa chữa Kỳ túc xá, hàng rào của trường CĐCD Hậu Giang	xã VT Tân, TP. Vi Thanh, Hậu Giang		2021	2023	08/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	5.000			5.000	4.100			4.100	4.100			4.100	900			900	
(3)	Nâng cấp, sửa chữa Thu viện và xây dựng Thu viện diện từ của trường (trung thiết bị và phân nhiệm thu viện diện từ)	xã VT Tân, TP. Vi Thanh, Hậu Giang		2021	2023	06/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	4.000			4.000	3.080			3.080	3.080			3.080	920			920	
3	Số Giáo dục và Đào tạo						346.897	-		346.897	45.000	-		45.000	45.570	-		-	114.297	-		114.297	
3.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2022																						
(1)	Bài tu hệ thống học nước uống cho các trường trên địa bàn tỉnh giat doan 2	Tên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Xây dựng nhà trạm và mua mới 137 thiết bị học nước	2021	2023	Số 54/QĐ-UBND, ngày 18/2/2021	56.397			56.397	20.000			20.000	20.570			20.570	5.297			5.297	
(2)	Trường thiết bị tốt thiếu lớp 1			2021	2023		44.500			44.500	6.000			6.000	6.000			6.000	15.000			15.000	
(3)	Trường thiết bị tốt thiếu lớp 2			2021	2023		44.500			44.500	6.000			6.000	6.000			6.000	25.000			25.000	
(4)	Trường thiết bị tốt thiếu lớp 6			2021	2023		41.000			41.000	5.000			5.000	5.000			5.000	20.000			20.000	
(5)	Trường thiết bị phòng học ngoại ngữ			2021	2023		20.000			20.000	3.000			3.000	3.000			3.000	9.000			9.000	
(6)	Trường thiết bị phòng học vi tính cấp trung học cơ sở			2021	2023		37.000			37.000	5.000			5.000	5.000			5.000	17.000			17.000	
3.2	Dự án Khởi công mới 2022																						
(1)	Trường thiết bị tốt thiếu lớp 3			2022	2024		41.500			41.500									5.000			5.000	
(2)	Trường thiết bị tốt thiếu lớp 7			2022	2024		44.000			44.000									9.000			9.000	
(4)	Trường thiết bị tốt thiếu lớp 10			2022	2024		18.000			18.000									9.000			9.000	
II	Chi Khoa học và Công nghệ						25.600	-		25.600	4.280	-		4.280	4.280	-		-	4.280	8.080	-		8.080
I	Sở Khoa học và Công nghệ						25.600	-		25.600	4.280	-		4.280	4.280	-		-	4.280	8.080	-		8.080

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12				Lấy kế vốn OK bố trí đến 31/12				Kế hoạch vốn năm 2022				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																					
(1)	Đầu tư trang thiết bị Phòng thí nghiệm nuôi cấy tế bào thực vật và Phòng nghiên cứu Công nghệ sinh học thực phẩm, được phẩm và môi trường.	P5, TP. Vĩnh Thanh		2021	8/QĐ- SKHĐT 04/03/2021	11.660	11.660				3.650				3.650				3.500			3.500
(2)	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin tại Sở Khoa học và Công nghệ.	P5, TP. Vĩnh Thanh		2021	137/QĐ- SKHĐT, 01/04/2021	1.100	1.100				520				520				580			580
I.2	Danh mục khởi công mới 2022																					
(1)	Đầu tư trang thiết bị Phòng Nghiên cứu và Ứng dụng chuyển giao Công nghệ, nâng lương sinh học, công nghệ nano, thí nghiệm công nghệ, công nghệ gen, thí nghiệm miễn dịch và vắc xin.	P5, TP. Vĩnh Thanh		2022		12.840	12.840				110				110				4.000			4.000
III	Chi quốc phòng																					
I	Bộ chỉ huy quân sự																					
I.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																					
(1)	Nâng cấp, sửa chữa Ban CHQS xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (gồm đoạn 2)	toàn tỉnh		2021	QP 2042/QĐND 25/11/2020	20.000	20.000				7.200				7.200				7.000			7.000
(2)	Ban CHQS phường Vĩnh Tường	P. Vĩnh Tường, TX LM		2022		3.500	3.500				40				40				1.000			1.000
(3)	Ban CHQS xã Long Bình	Xã Long Bình, TX LM		2022		3.500	3.500				40				40				1.000			1.000
I.2	Danh mục khởi công mới 2022																					
(1)	Nâng cấp, cải tạo Sân đường Kéo Quân khí	xã Hòa An, HPH		2022		8.000	8.000															
IV	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội																					
I	Công an tỉnh																					
I.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																					
(1)	Công an xã Phú Hữu	Huyện Châu Thành		2021	52/QĐ- SKHĐT ngày 09/02/2021	4.500	4.500				3.514				3.514				834			834
(2)	Công an xã Vĩnh Thanh	Huyện Vĩnh Thủy		2021	34/QĐ- SKHĐT ngày 09/02/2021	3.607	3.607				1.600				1.600				1.000			1.000
(3)	Công an xã Vĩnh Đông	Huyện Vĩnh Thủy		2021	55/QĐ- SKHĐT ngày 09/02/2021	4.500	4.500				1.600				1.600				1.500			1.500
I.2	Dự án khởi công mới năm 2022																					
(1)	Công an xã Vĩnh Bình	Huyện Vĩnh Thủy		2022		4.500	4.500				100				100				1.500			1.500
(2)	Công an xã Vĩnh Viễn A	Huyện Long My		2022		4.500	4.500				100				100				1.500			1.500
(3)	Công an xã Long Bình	Thị xã Long My		2022		4.500	4.500				100				100				1.500			1.500
(4)	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh			2022		6.000	6.000												2.000			2.000
(5)	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo Công an các xã gồm: Đông Phước, Đông Phú, Phương Phú, Tân Hòa, Thanh Xuân, Long Trí, Thuận Hưng, Vĩnh Thắng	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang		2022		9.500	9.500												3.000			3.000
V	Chi lý tế, dân số và gia đình																					
I	Sở Y tế																					
I.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2022																					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12						Kế hoạch vốn năm 2022			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
(I)	Cán cơ Khu ủy, Quận khu 9		Công trình Dân dụng, cấp III	2022	2024		14.993			14.993									5.000			5.000				
VIII	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin						105.300	-	-	105.300	39.430	-	-	39.430	40.000	-	-	40.000	13.000	-	-	13.000				
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp						8.700	-	-	8.700	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000				
1.1	Dự án khởi công mới 2022																		-							
(I)	Dự án: Sửa chữa cống - hàng rào, nhà trực bảo vệ mục tiêu, trung tâm dịch vụ truyền hình và điều hành, nhà đặt máy phát sóng	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang; Sở Văn và Thể thao tỉnh Hậu Giang; Ủy ban Nhân dân phường V, thị trấn Phú Mỹ Thạnh, tỉnh Hậu Giang	Sửa chữa cống - hàng rào, nhà trực bảo vệ mục tiêu, trung tâm dịch vụ truyền hình và điều hành, nhà đặt máy phát sóng	2022	2024		8.700												3.000			3.000				
2	Đài Phát thanh - Truyền hình Hậu Giang						96.600	-	-	96.600	39.430	-	-	39.430	40.000	-	-	40.000	10.000	-	-	10.000				
1.2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2022																		-							
(I)	Nâng cấp hệ thống phát thanh - truyền hình Hậu Giang	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang; Sở Văn và Thể thao tỉnh Hậu Giang; Ủy ban Nhân dân phường V, thị trấn Phú Mỹ Thạnh, tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thiết bị phát thanh và năng suất thiết bị sản xuất chương trình truyền hình, nâng cấp thiết bị cá nhân, xe máy, phương tiện và quản lý lưu trữ	2021	2024	163/QĐ-UBND, ngày 27/01/2021	96.600			96.600	39.430				40.000				10.000			10.000				
VIII	Chỉ thể dự thể theo						31.860	-	-	31.860	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000	-	-	7.000				
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp						31.860	-	-	31.860	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000	-	-	7.000				
1.1	Dự án khởi công mới 2022																		-							
(I)	Sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	TPVT	Công trình Dân dụng, cấp III	2022	2024		31.860			31.860	-			-	-	-		7.000	-			7.000				
IX	Chỉ báo vệ môi trường						335.687	222.956	-	112.731	70.337	94.190	-	37.747	139.209	94.191	-	45.018	85.600	60.000	-	25.000				
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp						288.125	222.956	-	65.169	60.337	94.190	-	27.747	128.709	94.191	-	34.518	70.600	60.000	-	10.000				
1.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2022																		-							
(I)	Khu xử lý nước thải tập trung Cụm TTCN TX Long Mỹ	TX. Long Mỹ	Công trình Dân dụng, cấp III	2020	2022	403/QĐ-SKHĐT, ngày 31/12/2019	13.989			13.989	8.618			8.618	13.389				600			600				
1.2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																		-							
(I)	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	TPVT	Công trình Dân dụng, cấp III	2013	2023	1473/QĐ-UBND	274.136	222.956	-	51.180	51.719	94.190	-	19.129	115.320	94.191	-		70.000	60.000	-	10.000				
2	Số Tài nguyên và Môi trường						47.562	-	-	47.562	10.000	-	-	10.000	10.500	-	-	10.500	15.000	-	-	15.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12				Kế hoạch vốn năm 2022				
							Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
6/Sở Nông nghiệp và Phát triển NT																							
6.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						348.357	194.005	-	86.870	162.981	143.097	-	42.342	225.695	178.499	-	47.196	77.711	50.907	-	26.804	
(1)	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang (VasSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB)	Châu Thành A, Long Mỹ, Phụng Hiệp, Vị Thủy, TX Long Mỹ và TP Vị Thanh	Hỗ trợ phát triển hạ tầng và thiết bị 16 HTX kiểu mới, phát triển ha tăng 9 TDA ứng phó biến đổi khí hậu.	2015	2022	823/QĐ-UBND ngày 10/5/2021		194.005			162.981	143.097		42.342	225.695	178.499		47.196	77.711			26.804	
7	Sở Tài chính						348.357	-	-	86.870										50.907		518	
7.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						2.892			2.892	2.326	-	-	2.326	2.326	-	-	2.326	518	-	-	518	
(1)	Phân miễn quản lý ngân sách dự án đầu tư	Vị thành, Hậu Giang	Dự án công nghệ thông tin	2021	2023	12/QĐ-SKHDT, 15/01/2021					2.326			2.326	2.326			2.326	518			518	
8	Sở Thông tin và Truyền thông	tỉnh Hậu Giang					284.500	-	-	284.500	18.200	-	-	18.200	18.200	-	-	18.200	28.800	-	-	28.800	
8.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																						
(1)	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hội nghị trực tuyến của tỉnh đến cấp xã	tỉnh Hậu Giang		2021	2023		13.000			13.000	3.200			3.200	3.200			3.200	4.800			4.800	
(2)	Trung bị, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	tỉnh Hậu Giang		2021	2023		15.000			15.000	7.000			7.000	7.000			7.000	3.000			3.000	
(3)	Mở rộng nâng cấp Công dịch vụ công trực tuyến và hỗ trợ xác thực người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến			2021	2023		11.000			11.000	3.000			3.000	3.000			3.000	4.000			4.000	
(4)	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và xây dựng Hệ thống hỗ trợ xác thực người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	tỉnh Hậu Giang		2021	2023		20.000			20.000	5.000			5.000	5.000			5.000	7.000			7.000	
(5)	Dự án: Xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025	tỉnh Hậu Giang		2021	2024	17/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	225.500			225.500						-		-	10.000			10.000	
9	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang						7.500	-	-	7.500	7.075	-	-	7.075	7.075	-	-	7.075	425	-	-	425	
9.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																						
(1)	Dự án Hoàn thiện khu từ định cư Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoang	Phụng Hiệp	5,sha	2021	2023	01/QĐ-SKHDT ngày 08/01/2021	7.500			7.500	7.075			7.075	7.075			7.075	425			425	
10	Văn phòng UBND tỉnh						16.000	-	-	16.000	9.000	-	-	9.000	9.000	-	-	9.000	4.000	-	-	4.000	
(1)	Xây dựng hệ thống phòng họp không giấy			2021	2023		7.000			7.000	5.000			5.000	5.000			5.000	2.000			2.000	
(2)	Xây dựng hệ thống trợ lý ảo giải đáp thủ tục hành chính và nâng cấp ứng dụng di động Hậu Giang.			2021	2023		9.000			9.000	4.000			4.000	4.000			4.000	2.000			2.000	
11	Hệ thống quản lý văn bản						20.990	-	-	20.990	3.500	-	-	3.500	3.500	-	-	3.500	10.000	-	-	10.000	
11.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																						
(1)	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng			2021	2023		20.990			20.990	3.500			3.500	3.500			3.500	10.000			10.000	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư						58.464	-	-	58.464	13.853	-	-	13.853	13.853	-	-	13.853	19.037	-	-	19.037	
12.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																						
(1)	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý và phát triển doanh nghiệp tỉnh Hậu Gi			2021	2023	363/QĐ-SKHĐ	3.500			3.500	3.413			3.413	3.413			3.413	37			37	
(2)	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 làm nền tảng đến năm 2050					1984/QĐ-UBND	54.964			54.964	10.440			10.440	10.440			10.440	19.000			19.000	
13	Sở Tài nguyên và Môi trường						52.314	-	-	52.314	23.000	-	-	23.000	23.000	-	-	23.000	15.695	-	-	15.695	
13.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																						

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành công	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NSDP	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	NSDP	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giáo dục						736.000	-	200.000	36.000	-	-	-	-	-	47.000	-	30.000	17.000	-	30.000	17.000
1.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2022																					
(1)	Hệ thống ô bao lớn kiểm soát mặn vùng triều biển Đông Phong Hiệp - Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang			2022	2025		216.000			16.000						10.000			10.000			10.000
(2)	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang			2022	2025		320.000			20.000						7.000			7.000			7.000
1.2	Dự án khởi công mới năm 2022															-						
(1)	Kế chống sụt lún kênh xả Ngõ giải đoạn 3		Vị Thủy và Châu Thành A	2022	2025	15/NQ-HĐND	200.000		200.000							30.000		30.000			30.000	
2	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngự Hoàng						62.860	-	60.000	2.860	750	-	-	750	750	21.110	-	20.000	1.110	-	20.000	1.110
2.1	Dự án khởi công mới năm 2022															-						
(1)	Dự án di dời dân cư khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất của KT		Phong Hiệp-Hậu Giang	2022	2025	16/NQ-HĐND	60.000		60.000							20.000		20.000			20.000	
(2)	Dự án Hoàn thiện khu phức hợp thuộc dự án xây dựng		1 ha	2022	2024		2.000			2.000						1.000			1.000			1.000
2.2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022															-						
(1)							860			860	750			750	750			750	110			110
XI	Trạm bơm điện tại khu vực 20 - 47 Khu Bảo tồn thiên nhiên					257/QĐ-SKHD	52.499	-	-	52.499	19.338	-	-	19.338	19.338	16.144	-	-	16.144	-	-	16.144
1	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, doanh nghiệp						44.999	-	-	44.999	15.411	-	-	15.411	15.411	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000
1.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2022															-						
(1)	Trung tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật tỉnh Hậu Giang, hạng mục: Nhà y tế, nhà lưu giữ trẻ còi và các hạn mục phụ trợ	TT Nang Mau	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	21/QĐ-SKHDT, 15/01/2021	14.999			14.999	6.512			6.512	6.512	3.000			3.000			3.000
(2)	Sửa chữa Trụ sở làm việc, Hội trường Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 2)	TPVT	Công trình Dân dụng, cấp III	2021	2023	173/QĐ-UBND, 11/3/2021	30.000			30.000	8.899			8.899	8.899	10.000			10.000			10.000
2	Số Tài chính						3.000	-	-	3.000	2.234	-	-	2.234	2.234	766	-	-	766	-	-	766
2.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022															-						
(1)	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	Vị thành, Hậu Giang	Công trình dân dụng cấp III	2021	2023	13/QĐ-SKHDT, 15/01/2021	3.000			3.000	2.234			2.234	2.234	766			766			766
3	Số Kế hoạch và Đầu tư						4.500	-	-	4.500	1.693	-	-	1.693	1.693	2.378	-	-	2.378	-	-	2.378
3.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022															-						
(1)	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang			2021	2023	370/QĐ-SKHD	4.500			4.500	1.693			1.693	1.693	2.378			2.378			2.378
XII	Chỉ báo dân xã hội																					
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp						49.997	-	35.477	12.000	35.477	-	-	35.477	-	7.000	-	50.000	-	-	7.000	7.000
1.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022						49.997	-	35.477	12.000	35.477	-	-	35.477	-	7.000	-	50.000	-	-	7.000	7.000
-1	Nhà tang lễ tỉnh Hậu Giang và một số hạng mục chức năng khác			2020	2022	1743/QĐ-UBND	49.997			12.000	35.477			35.477	50.000	7.000		50.000				7.000

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG SỐ	589.105	604.538	103%	
A	Cấp tỉnh	562.102	578.136	103%	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	39.556	33.065	84%	
-	Trường THPT Chuyên Vị thanh	1.824	1.617	89%	
-	Trường THPT Vị Thanh	4.040	2.455	61%	
-	Trường THPT Chiêm Thành Tấn	1.033	1.315	127%	
-	Trường THPT Vị Thủy	1.946	1.449	74%	
-	Trường THPT Lê Hồng Phong	930	923	99%	
-	Trường THPT Vĩnh Tường	515	371	72%	
-	Trường THPT Long Mỹ	1.712	1.591	93%	
-	Trường THPT Lương Tâm	711	1.018	143%	
-	Trường THPT Tân Phú	724	668	92%	
-	Trường THPT Tây Đô	1.331	1.076	81%	
-	Trường THPT Lương Thế Vinh	1.097	1.115	102%	
-	Trường THPT Hòa An	550	544	99%	
-	Trường THPT Tầm Vu	1.205	1.152	96%	
-	Trường THPT Cái Tắc	1.478	1.670	113%	
-	Trường THPT Châu Thành A	1.920	1.175	61%	
-	Trường THPT Tường Long Tây	465	452	97%	
-	Trường THPT Ngã Sáu	1.685	1.367	81%	
-	Trường THPT Phú Hữu	752	654	87%	
-	Trường THPT Tân Long	762	807	106%	
-	Trường THPT Lê Quý Đôn	2.153	1.578	73%	
-	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	2.567	1.379	54%	
-	Trường THPT Cây Dương	3.790	1.797	47%	
-	Trường PTDT Nội trú tỉnh	37	15	41%	
-	Trường PTDT Nội trú Himlam	1.137	1.147	101%	
-	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	595	438	74%	
-	Trường dạy trẻ khuyết tật	310	150	48%	
-	Trường Cao đẳng cộng đồng	3.779	4.397	116%	
-	Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	508	745	147%	
2	Sự nghiệp y tế	465.203	477.880	103%	
-	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần da liễu	2.640	3.000	114%	
-	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	3.300	3.500	106%	
-	Bệnh viện Đa khoa TP Ngã Bảy	90.855	97.000	107%	
-	Bệnh viện Sản Nhi	20.602	28.000	136%	
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	8.500	10.000	118%	
-	Trung tâm Pháp Y	300	330	110%	
-	Trung tâm Giám định y khoa	1.773	1.700	96%	
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hậu Giang	125.000	126.000	101%	
-	TTYT TP Vị Thanh	2.314	1.200	52%	
-	TTYT huyện Châu Thành	26.359	28.000	106%	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
-	TTYT huyện Châu Thành A	29.900	31.700	106%	
-	TTYT huyện Long Mỹ	10.779	12.600	117%	
-	TTYT TX Long Mỹ	70.700	63.000	89%	
-	TTYT TX Ngã Bảy	2.015	2.550	127%	
-	TTYT huyện Phụng Hiệp	32.425	34.600	107%	
-	TTYT huyện Vị Thủy	37.541	34.500	92%	
-	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm	200	200	100%	
3	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.070	54.942	122%	
-	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Hậu Giang	45.070	54.942	122%	
4	Sự nghiệp khác, sự nghiệp kinh tế	11.043	11.335	103%	
-	Văn phòng Đăng ký đất đai	3.000	3.400	113%	
-	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	1.500	1.500	100%	
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm	330	361	109%	
-	Trung tâm tin học và dịch vụ tài chính công	907	452	50%	
-	Trung tâm Khuyến công và Trung tâm Xúc tiến thương mại	65	65	100%	
-	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.000	1.400	140%	
-	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	627	700	112%	
-	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	200	215	108%	
-	Phòng công chứng	590	380	64%	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	764	802	105%	
-	Báo Hậu Giang	2.060	2.060	100%	
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	790	790	100%	
-	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học công nghệ tỉnh	90	90	100%	
-	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh	700	700	100%	
6	Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch (đơn vị trực thuộc)	440	124	28%	
-	Bảo tàng tỉnh	30	30	100%	
-	Thư viện tỉnh	2	2	100%	
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	30	60	200%	
-	Trung tâm xúc tiến du lịch tỉnh	378	32	8%	
B	Cấp huyện	27.003	26.402	98%	
1	Thành phố Vị Thanh	5.410	5.302	98%	
2	Huyện Châu Thành A	4.932	4.932	100%	
3	Huyện Châu Thành	2.800	2.800	100%	
4	Huyện Phụng Hiệp	5.170	4.987	96%	
5	Thành phố Ngã Bảy	2.968	2.816	95%	
6	Huyện Vị Thủy	1.428	1.428	100%	
7	Huyện Long Mỹ	678	678	100%	
8	Thị xã Long Mỹ	3.617	3.459	96%	